Bài 1: PHÁP LUẬT VÀ ĐỜI SỐNG
Tổng số: 30 CÂU

Câu 1: Pháp luật là:

A. hệ thống các văn bản và nghị định do các cấp ban hành và thực hiện .

B. những luật và điều luật cụ thể do người dân nêu ra trong thực tế đời sống.

C. hệ thống các quy tắc sử xự chung do nhà nước ban hành.

D. hệ thống các quy tắc sử xự hình thành theo điều kiện cụ thể của từng địa phương.

Câu 2: Nội dung cơ bản của pháp luật bao gồm:

A. Các chuẩn mực thuộc về đời sống tinh thần, tình cảm của con người.

B. Quy định các hành vi được làm, phải làm, không được làm.

C. Quy định các bổn phận của công dân về quyền và nghĩa vụ.

D. Các quy tắc xử sự chung (việc được làm, phải làm, không được làm).

Câu 3: Một trong những đặc điểm để phân biệt pháp luật với quy phạm đạo đức là:

A. Pháp luật có tính quyền lực, bắt buộc chung.

B. Pháp luật có tính quyền lực, không bắt buộc chung.

C. Pháp luật có tính bắt buộc chung.

D. Pháp luật có tính quy phạm phổ biến.

Câu 4: Pháp luật là phương tiện để nhà nước:

A. Quản lý công dân.

B. Quản lý xã hội.

C. Bảo vệ các công dân.

D. Bảo vệ các giai cấp.

Câu 5: Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thể hiện ý chí của:

A. Nhân dân lao động.

B. Giai cấp nông dân.

C. Giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

D. Tất cả mọi người trong xã hội.

Câu 6: Pháp luật là phương tiện để công dân:

A. Sống tự do, dân chủ, công bằng và văn minh.

B. Thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

C. Quyền con người được tôn trọng và bảo vệ trước nhà nước.

D. Công dân được tạo điều kiện để phát triển toàn diện.

Câu 7: Các đặc trưng của pháp luật:

A. Bắt nguồn từ thự c tiễn đời sống, mang tính bắt buộc chung, tính quy phạm phổ biến.

B. Vì sự phát triển của xã hội,mang tính bắt buộc chung, tính quy phạm phổ biến.

C. Tính quy phạm phổ biến; tính quyền lực, bắt buộc chung; tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.

D. Mang bản chất giai cấp và bản chất xã hội, mang tính bắt buộc chung, mang tính quy phạm phổ biến.

Câu 8: Bản chất xã hội của pháp luật thể hiện:

A. Pháp luật được ban hành vì sự phát triển của xã hội.

B. Pháp luật phản ánh những nhu cầu, lợi ích của các tầng lớp trong xã hội.

C. Pháp luật bảo vệ quyền tự do, dân chủ rộng rãi cho nhân dân lao động.

D. Pháp luật bắt nguồn từ xã hội, do các thành viên của xã hội thực hiện, vì sự phát triển xã hội.

Câu 9: Một trong những đặc điểm để phân biệt pháp luật với quy phạm đạo đức là:

A. Pháp luật có tính quyền lực, bắt buộc chung. B. Pháp luật có tính quyền lực.

C. Pháp luật có tính bắt buộc chung. D. Pháp luật có tính quy phạm.

Câu 10: Nếu không có pháp luật xã hội sẽ không:

A. Dân chủ và hạnh phúc B. Trật tự và ổn định

C. Hòa bình và dân chủ D. Sức mạnh và quyền lực

Câu 11: Trong hàng loạt quy phạm Pháp luật luôn thể hiện các quan niệm về.....có tính chất phổ biến, phù hợp với sự phát triển và tiến bộ xã hội:

A. Đạo đức B. Giáo dục C. Khoa học D. Văn hóa

Câu 12: Hãy hoàn thiện câu thơ sau:

" Bảy xin …… ban hành
Trăm điều phải có thần linh pháp quyền"(sgk - GDCD12 - Tr04)

A. Pháp luật B. Đạo luật C. Hiến pháp D. Điều luật

Câu 13: Khẳng định nào sau đây là sai:

A. Pháp luật là các nội dung cơ bản về các đường lối chủ trương của đảng.

B. Pháp luật là quy định về các hành vi được làm, phải làm, không được làm.

C. Pháp luật là các quy định các bổn phận của công dân về quyền và nghĩa vụ.

D. Pháp luật là các quy tắc xử sự chung (việc được làm, phải làm, không được làm).

Câu 14: Theo em Nhà nước dùng công cụ nào để quản lý xã hội:

A. pháp luật. B. lực lượng công an.

C. lực lượng quân đội. D. bộ máy chính quyền các cấp.

Câu 15: Em hãy hoàn thiện khẳng định sau: *"Pháp luật là hệ thống quy tắc xử sự mang tính ....., do ..... ban hành và bảo đảm thực hiện, thể hiện ..... của giai cấp thống trị và phụ thuộc vào các điều kiện ..... , là nhân tố điều chỉnh các quan hệ xã hội"*

A. bắt buộc – quốc hội – ý chí – chính trị.

B. bắt buộc chung – nhà nước – lý tưởng – chính trị.

C. bắt buộc – quốc hội – lý tưởng – kinh tế xã hội.

D. bắt buộc chung – nhà nước – ý chí – kinh tế xã hội.

Câu 16: Pháp luật do cơ quan quyền lực nào ban hành:

A. Quốc hội B. Nhà nước C. Tòa án D. Viện kiểm sát

Câu 17: Chọn câu trả lời đúng nhất trong các câu sau:

A. Pháp luật là khuôn mẫu riêng cho cách xử sự của mọi người trong hoàn cảnh, điều kiện như nhau.

B. Pháp luật là cách thức riêng cho cách xử sự của mọi người trong hoàn cảnh, điều kiện như nhau.

C. Pháp luật là khuôn mẫu chung cho cách xử sự của mọi người trong hoàn cảnh, điều kiện như nhau.

D. Pháp luật là cách thức chung cho cách xử sự của mọi người trong hoàn cảnh, điều kiện như nhau.

Câu 18: Khẳng định nào sau đây là đúng nhất:

A. **Pháp luật là phương tiện duy nhất để nhà nước quản lí nhân dân.**

B. **Pháp luật là phương tiện duy nhất để nhà nước quản lí xã hội.**

C. **Pháp luật là phương tiện chủ yếu để nhà nước quản lí xã hội.**

D. **Pháp luật là phương tiện chủ yếu để nhà nước quản lí nhân dân.**

Câu 19: Khẳng định nào sau đây là đúng nhất:

A. Đảng lãnh đạo nhà nước thông qua đường lối, chủ trương, chính sách của đảng trong từng thời kì.

B. Đảng lãnh đạo nhà nước thông qua các cơ quan quyền lực nhà nước, bộ máy chính quyền ở từng địa phương.

C. Đảng lãnh đạo nhà nước bằng cách đào tạo và giới thiệu những Đảng viên ưu tú vào cơ quan nhà nước.

D. Đảng lãnh đạo nhà nước thông qua hệ thống pháp luật và văn bản luật, các quy định về luật.

Câu 20: Từ khi thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (nay là nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) cho đến nay, nước ta có mấy bản hiến pháp, đó là những bản hiến pháp (HP) nào?

A. 5 (HP 1946, HP 1959, HP 1980, HP 1992, HP 2013).

B. 4 (HP 1945, HP 1959, HP 1980, HP 1992).

C. 4 (HP 1946, HP 1959, HP 1980, HP 1992).

D. 5 (HP 1945, HP 1959, HP 1980, HP 1991, HP 2013).

Câu 21: Bản hiến pháp mới được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 28/11/2013 (HP 2013) có hiệu lực năm nào?

A. 2015 B. 2013

C. 2016 D. 2014

Câu 22: Khẳng định nào sau đây là đúng nhất:

A. Mọi công dân đều có quyền bình đẳng trước tòa án.

B. Mọi công dân đều có quyền bình đẳng trước pháp luật.

C. Mọi công dân đều có quyền bình đẳng về quyền lợi chính đáng.

D. Mọi công dân đều có quyền bình đẳng về nghĩa vụ.

Câu 23: Chủ tịch nước là người……Nhà nước, thay mặt nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại:

A. lãnh đạo B. đứng đầu C. chủ trì D. thay mặt

Câu 24: Trong các văn bản quy phạm pháp luật sau, em hãy cho biết văn bản nào có hiệu lực pháp lí cao nhất?

A. Hiến pháp B. Nghị quyết C. Pháp lệnh D. Luật

Câu 25: Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu:

A. Hội đồng nhân dân các cấp B. Ủy ban nhân các cấp

C. Nhà nước D. Quốc hội

Câu 26: So với khu vực và thế giới, nền chính trị nước ta :

A. Luôn luôn bị đe doạ. B. Tiềm ẩn nguy cơ bất ổn cao

C. Ổn định D. Bất ổn

Câu 27: Hiến pháp là luật cơ bản của nhà nước có hiệu lực pháp lí cao nhất nên:

A. Nội dung của tất cả các văn bản đều phải phù hợp, không được trái luật định.

B. Nội dung của tất cả các văn bản đều phải phù hợp, không được trái quy định.

C. Nội dung của tất cả các văn bản đều phải phù hợp, không được sửa đổi.

D. Nội dung của tất cả các văn bản đều phải phù hợp, không được trái Hiến pháp.

Câu 28: Theo em nhà nước ta cho phép người dân có quyền tham gia góp ý vào các dự thảo luật, điều đó thể hiện dân chủ trong lĩnh vực nào?

A. Kinh tế B. Pháp luật C. Chính trị D. Văn hoá - Tinh thần

Câu 29: Bằng kiến thức của mình về pháp luật em hãy cho biết quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có nhiệm kỳ mấy năm?

A. 4 năm B. 5 năm C. 6 năm D. 3 năm

Câu 30: Văn bản luật bao gồm:

A. Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của quốc hội. B. Luật, Bộ luật

C. Hiến pháp, Luật, Bộ luật D. Hiến pháp, Luật

Bài 2: THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

Tổng số: 50 CÂU

Câu 1 : Các tổ chức cá nhân chủ động thực hiện quyền (những việc được làm) là:

A. Sử dụng pháp luật. B. Thi hành pháp luật.

C. Tuân thủ pháp luật. D. Áp dụng pháp luật.

Câu 2 : Các tổ chức cá nhân chủ động thực hiện nghĩa vụ (những việc phải làm) là :

A. Sử dụng pháp luật. B. Thi hành pháp luật.

C. Tuân thủ pháp luật. D. Áp dụng pháp luật.

Câu 3 : Các tổ chức cá nhân không làm những việc bị cấm là:

A. Sử dụng pháp luật. B. Thi hành pháp luật.

C. Tuân thủ pháp luật. D. Áp dụng pháp luật.

Câu 4: Người phải chịu trách nhiệm hành chính do mọi vi phạm hành chính mà mình gây ra theo quy định của pháp luật có độ tuổi là:

A. Từ đủ 18 tuổi trở lên. B. Từ 18 tuổi trở lên.

C. Từ đủ 16 tuổi trở lên. D. Từ đủ 14 tuổi trở lên.

Câu 5: Vi phạm dân sự là hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm tới:

A. các quy tắc quản lý nhà nước.

B. các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.

C. các quan hệ lao động, công vụ nhà nước.

D. các quy tắc kỉ luật lao động

Câu 6 : Người phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm do mình gây ra có độ tuổi theo quy định của pháp luật là:

A. Từ đủ 14 tuổi trở lên. B. Từ đủ 16 tuổi trở lên.
C. Từ 18 tuổi trở lên. D. Từ đủ 18 tuổi trở lên.

Câu 7: Vi phạm hình sự là:

A. hành vi rất nguy hiểm cho xã hội.
B. hành vi nguy hiểm cho xã hội.
C. hành vi tương đối nguy hiểm cho xã hội.
D. hành vi đặc biệt nguy hiểm cho xã hội

Câu 8. Vi phạm hành chính là hành vi xâm phạm các:

A. quy tắc quản lý nhà nước . B. quy tắc kỉ luật lao động.
C. quy tắc quản lý xã hội. D. nguyên tắc quản lý hành chính.

Câu 9: Thực hiện pháp luật là:

A. đưa pháp luật vào đời sống của từng công dân.
B. làm cho những quy định của pháp luật đi vào đời sống.
C. làm cho các qui định của pháp luật trở thành các hành vi hợp pháp của cá nhân, tổ chức
D. áp dụng pháp luật để xử lý các hành vi vi phạm pháp luật.

***Câu 10: Thực hiện pháp luật là quá trình hoạt động có……., làm cho những……của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi……của các cá nhân, tổ chức*:**

A. ý thức/quy phạm/hợp pháp B. ý thức/ quy định/ chuẩn mực
C. mục đích/ quy định/ chuẩn mực D. mục đích/ quy định/ hợp pháp

Câu 11: Những hành vi xâm phạm đến các quan hệ lao động, quan hệ công vụ nhà nước… do pháp luật lao động quy định, pháp luật hành chính bảo vệ được gọi là vi phạm:

A. Hành chính B. Pháp luật hành chính
C. Kỉ luật D. Pháp luật lao động

Câu 12: Cá nhân tổ chức thi hành pháp luật tức là thực hiện đầy đủ những nghĩa vụ chủ động làm những gì mà pháp luật:

A. quy định làm B. quy định phải làm
C. cho phép làm D. không cấm

Câu *13: Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, có lỗi, do người có năng lực …… thực hiện, xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ:*

A. trách nhiệm B. hiểu biết
C. trách nhiệm pháp lí D. nghĩa vụ pháp lí

Câu *14: Cá nhân, tổ chức tuân thủ pháp luật tức là không làm những điều mà pháp luật:*

A. cho phép làm. B. cấm.
C. không cấm. D. không đồng ý.

Câu 15: Trách nhiệm pháp lý là …….....mà các cá nhân hoặc tổ chức phải gánh chịu hậu quả bất lợi từ hành vi vi phạm pháp luật của mình:

A. nghĩa vụ B. trách nhiệm

C. việc làm D. thái độ

Câu 16: Đối tượng nào sau đây không bị xử phạt hành chính?

A. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi

B. Người từ đủ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi

C. Người từ đủ 12 tuổi đến dưới 14 tuổi

D. Người từ dưới 16 tuổi

***Câu 17: Căn cứ vào đâu để xác định tội phạm*:**

A. Tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội

B. Thái độ và tinh thần của hành vi vi phạm

C. Trạng thái và thái độ của chủ thể

D. Nhận thức và sức khỏe của đối tượng

Câu 18: Người nào sau đây là người không có năng lực trách nhiệm pháp lí?

A. Say rượu B. Bị ép buộc

C. Bị bệnh tâm thần D. Bị dụ dỗ

***Câu 19: Người bị coi là tội phạm nếu*:**

A. Vi phạm hành chính B. Vi phạm hình sự

C. Vi phạm kỷ luật D. Vi phạm dân sự

Câu 20: Trong các quyền dân sự của công dân, quyền nào là quan trọng nhất?

A. Tài sản B. Nhân thân C. Sở hữu D. Định đoạt

Câu 21: Để tham gia tố tụng dân sự người chưa thành niên phải:

A. có năng lực trách nhiệm hình sự B. có người đỡ đầu

C. có người đại diện pháp luật D. có bố mẹ đại diện

Câu 22: Điểm khác nhau cơ bản giữa vi phạm hành chính và vi phạm hình sự là?

A. Hành vi vi phạm B. Biện pháp xử lí

C. Mức độ vi phạm D. Chủ thể vi phạm

Câu 23: So với các biện pháp xử lí, cưỡng chế khác trong luật Dân sự, luật Hành chính thì hình phạt của luật hình sự là:

A. Biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của nhà nước

B. Biện pháp cứng rắn nhất của nhà nước

C. Biện pháp cưỡng chế cứng rắn nhất của nhà nước

D. Biện pháp nghiêm khắc nhất của nhà nước

Câu 24: Không áp dụng hình phạt tử hình, tù chung thân đối với

A. người dưới 16 tuổi

B. người chưa thành niên

C. người từ đủ 14 tuổi trở lên nhưng chưa đủ 16 tuổi

D. người từ đủ 12 tuổi trở lên nhưng chưa đủ 16 tuổi

Câu 25: Người phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng có độ tuổi theo quy định của pháp luật là:

A. Từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi B. Từ 18 tuổi trở lên.

C. Từ đủ 16 tuổi trở lên. D. Từ đủ 18 tuổi trở lên

Câu 26: Người thực hiện tội phạm phải:

A. có năng lực trách nhiệm hình sự B. điều khiển được hành vi của mình

C. có nhận thức và suy nghĩ D. không mắc bệnh tâm thần

Câu ***27: Năng lực của chủ thể bao gồm:***

A. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi.
B. Năng lực pháp luật và năng lực công dân
C. Năng lực hành vi và năng lực nhận thức
D. Năng lực pháp luật và năng lực nhận thức

Câu 28: Người chưa thành niên, theo qui định pháp luật Việt Nam là người chưa đủ:

A. 18 tuổi B. 16 tuổi
C. 15 tuổi D. 17 tuổi

Câu 29: Hình thức áp dụng pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật:

A. do mọi cá nhân, cơ quan, tổ chức thực hiện
B. do cơ quan, công chức thực hiện
C. do cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền thực hiện
D. do cơ quan, cá nhân có quyền thực hiện

Câu 30: Người có hành vi trộm cắp phải chịu trách nhiệm pháp lý hay trách nhiệm đạo đức?

A. Cả trách nhiệm pháp lý và trách nhiệm đạo đức
B. Chỉ chịu trách nhiệm đạo đức nếu trộm cắp tài sản có giá trị nhỏ
C. Không phải chịu trách nhiệm nào cả
D. Trách nhiệm pháp lý

Câu 31: Ông A là người có thu nhập cao, hằng năm ông A chủ động đến cơ quan thuế để nộp thuế thu nhập cá nhân. Trong trường hợp này ông A đã:

A. sử dụng pháp luật B. tuân thủ pháp luật
C. thi hành pháp luật D. áp dụng pháp luật

Câu 32: Chị C không đội mũ bảo hiểm khi đi xe máy trên đường. Trong trường hợp này chị C đã:

A. không sử dụng pháp luật B. không tuân thủ pháp luật
C. không thi hành pháp luật D. không áp dụng pháp luật

Câu 33: Công dân A không tham gia buôn bán, tàng trữ và sử dụng chất ma túy. Trong trường hợp này, công dân A đã:

A. sử dụng pháp luật B. tuân thủ pháp luật
C. không tuân thủ pháp luật D. áp dụng pháp luật

Câu 34: Ông K lừa chị H bằng cách mượn của chị 10 lượng vàng nhưng đến ngày hẹn ông K đã không chịu trả cho chị H số vàng trên. Chị H đã làm đơn kiện ông K ra tòa. Việc chị H kiện ông K là hành vi:

A. sử dụng pháp luật B. tuân thủ pháp luật
C. thi hành pháp luật D. áp dụng pháp luật

Câu 35: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện đã trực tiếp giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của một số công dân. Trong trường hợp này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện đã:

A. sử dụng pháp luật B. tuân thủ pháp luật
C. thi hành pháp luật D. áp dụng pháp luật

Câu 36: Nguyễn Văn C bị bắt vì tội vu khống và tội làm nhục người khác. Trong trường hợp này, Nguyễn Văn C sẽ phải chịu:

A. trách nhiệm kỉ luật B. trách nhiệm dân sự

C. trách nhiệm hình sự D. trách nhiệm hành chính

Câu 37: Anh M đi bỏ phiếu bầu đại biểu Quốc hội. Trong trường hợp này anh M đã:

A. sử dụng pháp luật B. tuân thủ pháp luật

C. thi hành pháp luật D. áp dụng pháp luật

Câu 38: Người nào tuy có điều kiện mà không cứu giúp người đang ở tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, dẫn đến hậu quả người đó chết thì:

A. Vi phạm pháp luật hành chính. B. Vi phạm pháp luật hình sự.

C. Bị xử phạt vi phạm hành chính. D. Vi phạm kỷ luật

Câu 39: Bên mua không trả tiền đầy đủ và đúng thời hạn, đúng phương thức như đã thỏa thuận với bên bán hàng, khi đó bên mua đã có hành vi vi phạm :

A. kỷ luật B. dân sự

C. hình sự D. hành chính

Câu 40: Hành vi điều khiển phương tiện giao thông vượt đèn đỏ, chở người trái quy định, không đội mũ bảo hiểm là hành vi:

A. vi phạm dân sự B. vi phạm hình sự

C. vi phạm hành chính D. vi phạm kỉ luật

Câu 41: Hành vi buôn bán ma túy là hành vi vi phạm pháp luật và phải chịu:

A. trách nhiệm dân sự B. vi phạm hình sự

C. trách nhiệm hình sự D. vi phạm hành chính

Câu 42: Anh B điều khiển xe mô tô lưu thông trên đường mà không đội mũ bảo hiểm. Trong trường hợp này, anh B đã vi phạm:

A. kỉ luật B. dân sự

C. hành chính D. hình sự

Câu 43 : Cố ý lái xe gây tai nạn nghiêm trọng cho người khác là hành vi vi phạm :

A. Kỷ luật B. Dân sự

C. Hình sự D. Hành chính

Câu 44: Nam công dân từ 18 đến 25 tuổi phải thực hiện nghĩa vụ quân sự, thuộc hình thức thực hiện pháp luật nào?

A. Thi hành pháp luật B. Sử dụng pháp luật

C. Tuân thủ pháp luật D. Áp dụng pháp luật

Câu 45: Trong các hành vi sau đây, hành vi nào phải chịu trách nhiệm kỉ luật?

A. Cướp giật dây chuyền, túi xách người đi đường

B. Chặt cành, tỉa cây mà không đặt biển báo

C. Vay tiền dây dưa không trả

D. Xây nhà trái phép

Câu 46: Người nào sau đây cần phải có người đại diện thay mặt trong tố tụng để bảo đảm cho các quyền và nghĩa vụ của họ trong quá trình giải quyết vụ án dân sự:

A. Người từ đủ 14 tuổi nhưng chưa đủ 18 tuổi

B. Người từ dưới 16 tuổi

C. Người từ đủ 16 tuổi nhưng dưới 18 tuổi

D. Người từ dưới 18 tuổi

Câu 47: Giáo dục tại xã, phường, thị trấn là biện pháp xử lí:

A. hành chính B. hình sự C. lao động D. dân sự

Câu 48 : Học sinh sử dụng tài liệu khi kiểm tra giữa kỳ là hành vi vi phạm :

A. dân sự B. hình sự

C. kỷ luật D. hành chính

Câu 49: Trong các hành vi sau đây, hành vi nào phải chịu trách nhiệm về mặt hình sự?

A. Vượt đèn đỏ B. Đi ngược chiều

C. Chở người quá quy định D. Lạng lách gây tai nạn chết người

Câu 50 : Bên mua không trả tiền đầy đủ và đúng thời hạn, đúng phương thức như đã thỏa thuận với bên bán hàng, khi đó bên mua đã có hành vi vi phạm :

A. kỷ luật B. dân sự

C. hình sự D. hành chính

BÀI 3: CÔNG DÂN BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT.

Tổng số: 20 CÂU

Câu 1: Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ có nghĩa là mọi công dân:

A. Đều có quyền và nghĩa vụ giống nhau.

B. Đều có quyền như nhau

C. Đều có nghĩa vụ như nhau.

D. Đều bình đẳng về quyền và làm nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Câu 2: Quyền và nghĩa vụ công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, giới tính, tôn giáo, giàu nghèo, thành phần và địa vị xã hội là nội dung của bình đẳng:

A. Về nghĩa vụ và trách nhiệm. B. Về quyền và nghĩa vụ.

C. Về trách nhiệm pháp lí. D. Về các thành phần dân cư.

Câu 3: Mọi người vi phạm pháp luật đều phải bị xử lý theo quy định của pháp luật là thể hiện bình đẳng về:

A. Trách nhiệm pháp lý. B. Nghĩa vụ và trách nhiệm.

C. Quyền và nghĩa vụ. D. Trách nhiệm.

Câu 4: Bất kì công dân nào vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình và bị xử lí theo quy định của pháp luật, là thể hiện công dân bình đẳng về:

A. Trách nhiệm kinh tế. B. Trách nhiệm pháp lí.

C. Trách nhiệm xã hội. D. Trách nhiệm chính trị.

Câu 5: Việc đảm bảo quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật là trách nhiệm của:

A. Nhà nước B. Nhà nước và xã hội

C. Nhà nước và pháp luật. D. Nhà nước và công dân

Câu 6: Điền vào chỗ trống: "Công dân .....có nghĩa là bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ trước Nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật. Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân."

A. Được hưởng quyền và nghĩa vụ.
B. Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.
C. Có quyền bình dẳng và tự do về quyền và nghĩa vụ
D. Có quyền và nghĩa vụ ngang nhau.

Câu 7: Bác hồ nói: " Hễ là công dân thì đều có quyền đi bầu cử, không chia gái, trai, giàu nghèo, tôn giáo, nòi giống, giai cấp, đảng phái". Câu nói của Bác Hồ nghiã là công dân bình đẳng về:

A. Trách nhiệm với đất nước. B. Quyền của công dân.
C. Quyền và nghĩa vụ. D. T rách nhiệm pháp lí.

Câu 8: Trách nhiệm pháp lý là nghĩa vụ mà các cá nhân, tổ chức phải gánh chịu hậu quả bất lợi từ hành vi nào dưới đây của mình?

A. Không cẩn thận . B. Vi phạm pháp luật.
C. Thiếu suy nghĩ. D. Thiếu kế hoạch.

Câu 9: P được tạm hoãn gọi nhập ngũ vì đang học đại học, còn Q thì nhập ngũ phục vụ quân đội, nhưng cả hai vẫn bình đẳng với nhau. Vậy đó là bình đẳng nào dưới đây?

A. Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.
B. Bình đẳng về thực hiện trách nhiệm pháp lý.
C. Bình đẳng về trách nhiệm với tổ quốc.
D. Bình đẳng về trách nhiệm với xã hội.

Câu 10: Bình đẳng trước pháp luật là một trong những ..... của công dân:

A. quyền chính đáng B. quyền thiêng liêng
C. quyền cơ bản D. quyền hợp pháp

Câu 11: Quyền và nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt bởi:

A. dân tộc, giới tính, tôn giáo. B. thu nhập, tuổi tác, địa vị.
C. dân tộc, địa vị, giới tính, tôn giáo. D. dân tộc, độ tuổi, giới tính.

Câu 12: Quyền và nghĩa vụ công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, giới tính, tôn giáo, giàu, nghèo, thành phần, địa vị xã hội, thể hiện ở :

A. công dân bình đẳng về quyền.
B. công dân bình đẳng về nghĩa vụ.
C. công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.
D. công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

Câu 13: Trách nhiệm pháp lí được áp dụng nhằm mục đích nào dưới đây?

A. Trừng trị nghiêm khắc nhất đối với người vi phạm pháp luật.
B. Buộc chủ thể vi phạm pháp luật chấm dứt hành vi trái pháp luật.
C. Xác định được người xấu và người tốt.
D. Cách li người vi phạm với những người xung quanh.

Câu 14: Qua kiểm tra việc buôn bán của các gia đình trong thị trấn, đội quản lý thị trường huyện M đã lập biên bản xử phạt một số hộ kinh doanh do kinh doanh nhiều mặt hàng không có trong giấy phép. Hình thức xử lí vi phạm được áp dụng là thể hiện điều gì dưới đây?

A. Công dân bình đẳng về nghĩa vụ.

B. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lí.
C. Công dân bình đẳng về nghĩa vụ và trách nhiệm.
D. Mọi người bình đẳng trước tòa án.

Câu 15: Cơ quan thuế xử phạt hành chính hai doanh nghiệp chậm nộp thuế, trong đó có một doanh nghiệp nhà nước và một doanh nghiệp tư nhân. Điều này thể hiện quyền bình đẳng nào dưới đây?

A. Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.
B. Bình đẳng trước pháp luật.
C. Bình đẳng về trách nhiệm pháp lí.
D. Bình đẳng trong kinh doanh.

Câu 16: C và là cán bộ được giao quản lí tài sản của Nhà nước nhưng đã lợi dụng vị trí công tác, tham ô hàng chục tỉ đồng. Cả hai đều bị tòa án xử phạt tù. Quyết định xử phạt của Tòa án là biểu hiện công dân bình đẳng về lĩnh vực nào dưới đây?

A. Về nghĩa vụ cá nhân.
B. Về trách nhiệm công vụ.
C. Về trách nhiệm pháp lí.
D. Về nghĩa vụ quản lí.

Câu 17: Bình đẳng trước pháp luật là một trong những ..... của công dân:

A. Quyền chính đáng
B. Quyền thiêng liêng
C. Quyền cơ bản
D. Quyền hợp pháp

Câu 18: Công dân có quyền cơ bản nào sau đây:

A. Quyền bầu cử, ứng cử
B. Quyền tổ chức lật đổ
C. Quyền lôi kéo, xúi giục.
D. Quyền tham gia tổ chức phản động .

Câu 19: Chủ tịch A của một xã sẽ chịu trách nhiệm gì khi ăn hối lộ, làm tổn thất quyền lợi trong cơ quan:

A. Phạt tiền.
B. Giáng chức.
C. Bãi nhiệm, miễn nhiệm.
D. Bãi nhiệm, miễn nhiệm, giáng chức.

Câu 20: Theo quy định của pháp luật Việt Nam, người chưa thành niên có độ tuổi là bao nhiêu?

A. Chưa đủ 14 tuổi.
B. Chưa đủ 16 tuổi.
C. Chưa đủ 18 tuổi.
D. Chưa đủ 20 tuổi.

Bài 4: QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRONG MỘT SỐ
Tổng số: 40 CÂU

Câu 1: Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình được hiểu là:

A. Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng
B. Bình đẳng về việc hưởng quyền giữa các thành viên trong gia đình
C. Bình đẳng về việc hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ giữa các thành viên trong gia đình

D. Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng và giữa các thành viên trong gia đình.

Câu 2: Mối quan hệ trong gia đình bao gồm những mối quan hệ cơ bản nào?

A. Quan hệ vợ chồng và quan hệ giữa vợ chồng với họ hàng bên nội, bên ngoại

B. Quan hệ hôn nhân và quan hệ huyết thống

C. Quan hệ gia đình và quan hệ xã hội

D. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản.

Câu 3: Nội dung nào sau đây thể hiện sự bình đẳng giữa anh chị em trong gia đình:

A. Đùm bọc, nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ.

B. Không phân biệt đối xử giữa các anh chị em.

C. Yêu quý kính trọng ông bà cha mẹ.

D. Sống mẫu mực và noi gương tốt cho nhau.

Câu 4: Nội dung nào sau đây thể hiện quyền bình đẳng trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình?

A. Tự do kinh doanh theo khả năng và những ngành nghề mà pháp luật không cấm.

B. Có quyền lựa chọn nghề nghiệp, được tôn trong về nhân phẩm, danh dự.

C. Thực hiện đúng các giao kết hợp đồng lao động trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng.

D. Đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người lao động.

Câu 5: Theo quy định của Bộ Luật lao động, người lao động ít nhất phải đủ……:

A. 14 tuổi B. 15 tuổi C. 16 tuổi D. 18 tuổi

Câu 6: Nội dung cơ bản của bình đẳng trong lao động là:

A. Bình đẳng trong việc thực hiện quyền lao động, trong giao kết hợp đồng lao động .

B. Bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động, giữa người lao động và người sử dụng lao động.

C. Bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ, trong giao kết hợp đồng lao động.

D. Bình đẳng trong việc thực hiện quyền lao động, trong giao kết hợp đồng lao động, giữa lao động nam và lao động nữ

Câu 7: Theo Hiến pháp năm 2013 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đối với công dân có…….. lao động là:

A. Nghĩa vụ B. Bổn phận C. Quyền lợi D. Quyền và nghĩa vụ

Câu 8: Lao động nữ được quan tâm hơn lao động nam vì:

A.Lao động nữ yếu hơn lao động nam

B. Lao động nữ trong các doanh nghiệp đông hơn lao đông nam

C. Lao động nữ có đặc điểm về cơ thể và thực hiện chức năng làm mẹ.

D. Lao động nữ khéo léo, dẻo dai hơn lao động nam

Câu 9. Mục đích quan trọng nhất của hoạt động kinh doanh là:

A. Tiêu thụ sản phẩm B. Tạo ra lợi nhuận

C. Nâng cao chất lượng sản phẩm D. Giảm giá thành sản phẩm

Câu 10: Quyền tự do kinh doanh của công dân được thể hiện trong các văn bản pháp luật nào?

A. Hiến Pháp

B. Luật Doanh nghiệp

C. Hiếp pháp và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

D. Hiến pháp và Luật Doanh nghiệp.

Câu 11: Quyền bình đẳng trong kinh doanh có bao nhiêu nội dung?

A. Bốn nội dung

B. Năm nội dung

C. Sáu nội dung

D. Bảy nội dung

Câu 12. Trong quá trình kinh doanh, mọi công dân phải thực hiện nghĩa vụ gì đối với nhà nước:

A. Bảo vệ quyền lợi của người lao động

B. Đóng thuế thu nhập cá nhân

C. Đóng thuế nhà đất và thuế thu nhập cá nhân.

D. Đóng thuế và những quy định khác của pháp luật đối với người kinh doanh.

Câu 13. Vợ, chồng có quyền ngang nhau đối với tài sản chung có nghĩa là:

A. Những tài sản hai người có được sau khi kết hôn.

B. Những tài sản có trong gia đình họ hàng hai bên nội, ngoại.

C. Những tài sản hai người có được sau khi kết hôn và tài sản riêng của vợ hoặc chồng có trước khi kết hôn song không nhập vào tài sản chung của gia đình.

D. Những tài sản được thừa kế của cha mẹ sau khi kết hôn không nhập vào tài sản chung.

Câu 14: Biểu hiện của bình đẳng trong hôn nhân là:

A. Chỉ có người vợ mới có nghĩa vụ kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc và giáo dục con cái.

B. Chỉ có người chồng có quyền lựa chọn nơi cư trú, quyết định số con và thời gian sinh con.

C. Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền và nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình.

D. Người chồng phải giữ vai trò chính trong đóng góp về kinh tế và quyết định công việc lớn trong gia đình.

Câu 15: Điểm khác nhau cơ bản trong quan hệ tài sản giữa vợ chồng trong giai đoạn hiện nay và trong thời phong kiến ngày xưa thể hiện:

A. Chỉ có người chồng mới có quyền sở hữu mọi tài sản trong nhà.

B. Người vợ được quyền nắm tài chính trong nhà và sử dụng nguồn tài chính do chồng làm ra

C. Vợ, chồng bình đẳng trong quan hệ sở hữu tài sản.

D. Người chồng được quyền sở hữu tài sản khi là lao động có thu nhập còn người vợ là lao động trong gia đình

Câu 16: Điều nào sau đây không phải là mục đích của hôn nhân:

A. Xây dựng gia đình hạnh phúc

B. Củng cố tình yêu lứa đôi

C. Tổ chức đời sống vật chất của gia đình

D. Thực hiện đúng nghĩa vụ của công dân đối với đất nước

Câu 17: Quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong lao động thể hiện:

A. Nam và nữ bình đẳng về tuyển dụng, sử dụng, nâng bậc lương và trả công lao động trong tất cả các ngành nghề.

B. Người sử dụng lao động ưu tiên nhận nữ vào làm việc khi lao động nam có đủ tiêu chuẩn làm công việc mà doanh nghiệp đang cần.

C. Lao động nữ được hưởng chế độ khám thai, nghỉ hậu sản, hết thời gian nghỉ hậu sản , khi trở lại làm việc, lao động nữ vẫn được bảo đảm chỗ làm việc, không bị sa thải nếu đang nuôi con nhỏ dưới 12 tháng.

D. Trong quá trình lao động, lao động nữ được đi muộn hơn và về sớm hơn để lo công việc gia đình.

Câu 18: Ý nào sau đây không thể hiện nguyên tắc khi giao kết hợp đồng lao động ?

A. Tự do, tự nguyện, bình đẳng

B. Không trái với pháp luật và thỏa ước lao động tập thể

C. Giao kết trực tiếp giữa người lao động và người sử dụng lao động

D. Thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của mình sau khi giao kết hợp đồng lao động

Câu 19: Chủ thể của hợp đồng lao động là:

A. Người lao động và đại diện người lao động.

B. Người lao động và người sử dụng lao động.

C. Đại diện người lao động và người sử dụng lao động.

D. Đại diện người lao động và đại diện người sử dụng lao động.

Câu 20: Nội dung nào sau đây thể hiện bình đẳng trong thực hiện quyền lao động của công dân:

A. Nhà nước ban hành chủ trương chính sách tạo ra nhiều việc làm cho người lao động.

B. Người lao động nếu đủ tuổi thì có thể làm bất cứ việc gì để tạo ra thu nhập

C. Những người lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao được nhà nước và người sử dụng lao động ưu đãi.

D. Những người lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao cũng được hưởng những điều kiện như người lao động bình thường.

Câu 21: Quyền tự do kinh doanh của công dân được hiểu là:

A. Mọi công dân đều có quyền thực hiện hoạt động kinh doanh.

B. Công dân có thể kinh doanh bất kỳ ngành, nghề, lựa chọn hình thức tổ chức, quy mô kinh doanh, thực hiện quyền và nghĩa vụ kinh doanh theo quy định của pháp luật.

C.Công dân có quyền quyết định quy mô và hình thức kinh doanh.

D. Mọi công dân đều có quyền thực hiện hoạt động kinh doanh theo khả năng và sở thích của mình.

Câu 22: Để thúc đẩy kinh doanh phát triển cần:

A. Tạo ra môi trường kinh doanh tự do.

B. Tạo ra môi trường kinh doanh tự do, bình đẳng trên cơ sở của pháp luật.

C. Nhà nước cần hỗ trợ vốn đối với các doanh nghiệp.

D. Chú trọng hợp tác với nước ngoài.

Câu 23: Ý nào sau đây không thể hiện quyền tự do kinh doanh của công dân

A. Mọi công dân đều có quyền thực hiện hoạt động kinh doanh.

B. Công dân có thể kinh doanh bất kỳ ngành, nghề nào theo sở thích của mình.

C. Công dân có quyền quyết định quy mô và hình thức kinh doanh.

D. Công dân phải nộp thuế theo quy định của nhà nước.

Câu 24: Nội dung nào sau đây không phản ánh sự bình đẳng trong kinh doanh

A. Tự do lựa chọn ngành nghề, địa điểm kinh doanh.

B. Thực hiện quyền và nghĩa vụ trong sản xuất.

C. Chủ động mở rộng ngành nghề kinh doanh.

D. Xúc tiến các hoạt động thương mại.

Câu 25: Điều 29, Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 ghi nhận: Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, sở hữu tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập, điều này thể hiện bình đẳng về:

A. Quan hệ giữa vợ và chồng

B. Quan hệ nhân thân

C. Quan hệ tài sản

D. Quan hệ tài sản giữa tài sản chung và tài sản riêng.

Câu 26: Khi việc kết hôn trái pháp luật bị hủy thì 2 bên nam, nữ phải.....quan hệ như vợ chồng:

A. Duy trì B. Chấm dứt C. Tạm hoãn D. Tạm dừng

Câu 27: Sau khi kết hôn, anh B buộc chị A phải theo tôn giáo của mình. Việc làm của anh B đã vi phạm nội dung bình đẳng:

A. Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình

B. Bình đẳng trong quan hệ giữa vợ và chồng

C. Bình đẳng giữa các tôn giáo

D. Bình đẳng về quyền tự do cơ bản

Câu 28: Chị A có thu nhập cao hơn chồng về kinh tế nên trong cuộc sống hằng ngày chị thường có những lời lẽ thiếu tôn trọng, xúc phạm chồng. Hành động của chị A đã vi phạm:

A. Bình đẳng giữa các thành viên trong gia đình

B. Bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ tài sản

C. Bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ nhân thân

D. Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình.

Câu 29: Đối với lao động nữ, người sử dụng lao động có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động khi người lao động nữ:

A. Kết hôn B. Nghỉ việc không lí do

C. Nuôi con dưới 12 tháng tuổi D. Có thai

Câu 30: Sau khi xem xét hồ sơ của người lao động, giám đốc doanh nghiệp A đã buộc một số công nhân nghỉ việc với lý do họ là người dân tộc thiểu số. Việc làm của vị giám đốc doanh nghiệp đã vi phạm:

A. Quyền bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động

B. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc

C. Bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ

D. Quyền bình đẳng trong việc thực hiện quyền lao động

Câu 31: Trong quá trình tổ chức kinh doanh, ông đã đã cùng với bạn bè của mình góp vốn để mở công ty cổ phần. Việc làm của ông A thể hiện nội dung nào trong bình đẳng về kinh doanh?

A. Tự do mở rộng quy mô và ngành nghề kinh doanh

B. Tự do lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh

C. Tự chủ đăng ký kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm.

D. Tự chủ kinh doanh để nâng cao hiệu quả cạnh tranh.

Câu 32: Nhà nước thừa nhận các doanh nghiệp nhà nước giữ vai trò chủ đạo, tồn tại và phát triển trong các ngành lĩnh vực then chốt của nền kinh tế nhằm:

A. Để điều tiết có hiệu quả nền kinh tế và định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế

B. Thể hiện vai trò to lớn của nhà nước

C. Thúc đẩy nền kinh tế phát triển nhiều thành phần ở nước ta.

D. Để định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế nhiều thành phần.

Câu 33: Tình trạng bạo lực gia đình ở nước ta hiện nay rất phổ biến mà nạn nhân thường là phụ nữ và trẻ em. Nếu rơi vào hoàn cảnh này em sẽ chọn cách xử lý nào sau đây:

A. Im lặng chịu đựng

B. Tìm cách tự tử như nhiều trường hợp đã xảy ra

C. Nhờ sự can thiệp, giúp đỡ của họ hàng, các đoàn thể, chính quyền địa phương.

D. Lên mạng xã hội tố cáo

Câu 34: Bạo lực gia đình được hiểu là những hành vi:

A. Là hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình.

B. Là hành vi vô ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần đối với thành viên khác trong gia đình

C. Là hành vi của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần với thành viên khác trong gia đình.

D. Là hành vi của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần với thành viên khác trong gia đình và ngoài xã hội.

Câu 35: Thấy con riêng của chồng không ngoan, thường xuyên nói dối người lớn nên bà B đã nhắc nhở con. Thấy thế, chồng bà tức giận quát: " Cô là mẹ kế thì không được nhắc nhở dạy bảo con tôi". Bà B phản ứng: " tôi nuôi nó thì tôi cũng có quyền và nghĩa vụ như anh". Theo em, trong trường hợp này pháp luật quy định như thế nào?

A. Cha dượng, mẹ kế không có quyền dạy dỗ con riêng của chồng, vợ

B. Cha dượng, mẹ kế cũng có quyền và nghĩa vụ như cha mẹ ruột

C. Cha dượng, mẹ kế chỉ có nghĩa vụ nuôi dưỡng con riêng của chồng, vợ

D. Cha dượng, mẹ kế không có quyền và nghĩa vụ đối với con riêng của chồng, vợ

Câu 36: Chị A là công nhân đang làm việc tại một Công ty may xuất khẩu từ ngày 1/3/2012 theo chế độ hợp đồng lao động thời hạn 3 năm. Tháng 8/2014, chị A nghỉ

sinh con 6 tháng theo quy định. Đầu tháng 2/2015, chị A trở lại làm việc sau thời gian nghỉ sinh, ngày 15/2/2015 chị được Giám đốc Công ty thông báo Công ty sẽ ra quyết định chấm dứt hợp đồng lao động vào ngày 1/3/2015 và giải quyết các quyền lợi đối với chị theo quy định của pháp luật. Theo Bộ Luật lao động, Giám đốc công ty đã vi phạm về nội dung?

A. Bình đẳng trong việc thực hiện quyền lao động
B. Bình đẳng trong việc giao kết hợp đồng lao động
C. Bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ
D. Bình đẳng người lao động và người sử dụng lao động

Câu 37: Chị A làm hợp đồng lao động với Công ty X trong thời hạn 5 năm. Sau khi làm việc được 2 năm, chị K kết hôn với anh M và mang thai, Giám đốc Công ty X đã ra quyết định chấm dứt hợp đồng lao động với chị A. Chị A phải căn cứ vào đâu để bảo vệ quyền lợi của mình.

A. Căn cứ vào hợp đồng lao động
B. Căn cứ vào hợp đồng lao động và Bộ Luật lao động năm 2012
C.Căn cứ vào những quy định của công ty X
D.Căn cứ vào quyền lợi của người lao động trong hợp đồng lao động

Câu 38: Việc đưa ra những quy định riêng thể hiện sự quan tâm đối với lao động nữ góp phần thực hiện tốt chính sách gì của Đảng ta?

A. Đại đoàn kết dân tộc B. Bình đẳng giới
C. Tiền lương D. An sinh xã hội

Câu 39: A tâm sự với B: "Sau này nếu có điều kiện kinh doanh mình chỉ muốn tham gia vào thành phần kinh tế nhà nước vì được quan tâm đầu tư và được pháp luật bảo hộ". B cho rằng, ý kiến của A là chưa chính xác vì theo như B tất cả các thành phần kinh tế của nước ta đều được bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo hộ. Theo em, ý kiến của bạn nào đúng?

A. Ý kiến của A đúng B. Ý kiến của B đúng
C. Ý kiến của cả A và B đều đúng D. Ý kiến của cả A và B đều sai

Câu 40: Nhà ông T có cửa hàng sản xuất đồ gỗ làm ăn ngày càng phát đạt. Vì vậy, ông muốn mở công ty tư nhân sản xuất đồ mĩ nghệ. Tuy nhiên, sau khi làm đầy đủ hồ sơ theo quy định để xin thành lập công ty tư nhân nộp cho cơ quan nhà nước, hồ sơ của ông không được chấp nhận với lý do không đủ điều kiện. Trong khi đó cơ quan này lại cấp phép cho công ty có quy mô tương tự nhà ông T. Hỏi trong trường hợp này biểu hiện vi phạm quyền bình đẳng trong lĩnh vực:

A. Trong kinh doanh B. Trong thực hiện quyền lao động
C. Trong kinh tế D. Trong giao kết hợp đồng lao động

Bài 5: QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

Tổng số: 40 câu

Câu 1: Dân tộc được hiểu theo nghĩa:
A. Một dân tộc ít người
B. Một dân tộc thiểu số
C. Một bộ phận dân cư của một quốc gia
D. Một cộng đồng có chung lãnh thổ
Câu 2: Quyền bình đẳng giữa các dân tộc được hiểu là:
A. Là các dân tộc được nhà nước và pháp luật tôn trọng và bảo vệ
B. Là các dân tộc được nhà nước và pháp luật tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện phát triển
C. Là các dân tộc được nhà nước bảo đảm quyền bình đẳng
D. Là các dân tộc thiểu số được tạo điều kiện phát triển
Câu 3: Quyền bình đẳng giữa các dân tộc bao gồm:
A. Bình đẳng về kinh tế, chính trị
B. Bình đẳng về chính trị, văn hóa, giáo dục
C. Bình đẳng về kinh tế, chính trị, giáo dục
D. Bình đẳng về chính trị, kinh tế, văn hóa-giáo dục
Câu 4: Thực hiện bình đẳng giữa các dân tộc là cơ sở của……giữa các dân độc và……..toàn dân tộc:
A. Đoàn kết/đại đoàn kết
B. Đoàn kết/phát huy sức mạnh
C. Bình đẳng/đoàn kết
D. Đại đoàn kết/ phát huy sức mạnh.
Câu 5: Trong lĩnh vực kinh tế, quyền bình đẳng của các dân tộc được hiểu là:
A. Nhà nước phải bảo đảm để công dân của tất cả các dân tộc đều có mức sống như nhau
B. Đảng và Nhà nước có chính sách phát triển kinh tế bình đẳng, không có sự phân biệt giữa dân tộc thiểu số và dân tộc đa số
C. Mỗi dân tộc đều phải tự phát triển theo khả năng của mình
D. Nhà nước phải bảo đảm để không có sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế giữa các vùng miền, giữa các dân tộc
Câu 6: Trong lĩnh vực chính trị, quyền bình đẳng giữa các dân tộc được thể hiện ở:
A. Quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội
B. Xây dựng quy ước, hương ước của thôn, bản
C. Quyền được giữ gìn các phong tục, tập quán của địa phương
D. Quyền được giữ gìn truyền thống tốt đẹp của dân tộc
Câu 7: Trong lĩnh vực giáo dục, quyền bình đẳng giữa các dân tộc được thể hiện:
A. Người dân tộc Kinh được quan tâm phát triển về mọi mặt
B. Công dân thuộc các dân tộc khác nhau ở Việt Nam đều được nhà nước tạo mọi điều kiện để được bình đẳng về cơ hội học tập
C. Người ở thành phố và thị xã được quan tâm hơn
D. Truyền thống, phong tục của dân tộc thiểu số cần phải loại bỏ
Câu 8: Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo được hiểu là:
A. Các tôn giáo đều có thể hoạt động theo ý muốn của mình
B. Các tôn giáo đều có quyền hoạt động trong khuôn khổ pháp luật

C. Các tôn giáo được nhà nước đối xử khác nhau tùy theo quy mô hoạt động và ảnh hưởng của mình

D. Nhà nước phải đáp ứng yêu cầu của các tôn giáo

Câu 9: Ở Việt Nam tôn giáo được coi là Quốc giáo?

A. Đạo Phật B. Đạo Thiên Chúa

C. Đạo Phật và Đạo Thiên Chúa D. Không có tôn giáo nào

Câu 10: Bình đẳng giữa các tôn giáo là cơ sở của khối……toàn dân tộc, tạo thành……..tổng hợp của dân tộc trong công cuộc xây dựng đất nước.

A.Đoàn kết/đại đoàn kết B. Đoàn kết/ sức mạnh

C. Đoàn kết/bộ phận D. Đại đoàn kết/ sức mạnh

Câu 11: Khẩu hiệu nào sau đây phản ánh không đúng trách nhiệm của công dân có tín ngưỡng, tôn giáo đối với đạo pháp và đất nước?

A. Kính chúa yêu nước B. Buôn thần bán thánh

C. Tốt đời đẹp đạo D. Đạo pháp dân tộc

Câu 12: Việt Nam là quốc gia có:

A. Có một tôn giáo hoạt động B. Đa tôn giáo

C. Không có tôn giáo nào hoạt động D. Chỉ có Đạo Phật và Thiên Chúa giáo

Câu 13: Các dân tộc sống trên lãnh thổ Việt Nam đều có đại biểu của mình trong hệ thống các cơ quan nhà nước là biểu hiện bình đẳng về:

A. Bình đẳng về chính trị B. Bình đẳng trước pháp luật

C. Bình đẳng về văn hóa D. Bình đẳng về giáo dục

Câu 14: Các dân tộc đều có quyền dùng tiếng nói, chữ việt của mình cùng tiếng phổ thông là biểu hiện bình đẳng về:

A. Bình đẳng về chính trị B. Bình đẳng về kinh tế

C. Bình đẳng về văn hóa D. Bình đẳng về giáo dục

Câu 16: Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội của các dân tộc được thực hiện thông qua các hình thức nào?

A. Thông qua đại biểu của dân tộc mình

B. Trực tiếp phản ánh ý kiến, nguyện vọng của mình đến chính quyền cơ sở và thông qua đại biểu của dân tộc mình

C. Thông qua hình thức dân chủ trực tiếp và gián tiếp

D. Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng.

Câu 16: Nhà nước quan tâm đầu tư phát triển kinh tế đối với vùng sâu vùng xa vùng đồng bào dân tộc thiểu số là biểu hiện bình đẳng về:

A.Bình đẳng giữa các dân tộc về kinh tế

B. Bình đẳng về lao động, việc làm

C. Bình đẳng về kinh tế

D. Bình đẳng giữa các dân tộc về kinh tế-xã hội

Câu 17: Nội dung nào sau đây thể hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc về giáo dục?

A. Xây dựng một xã hội học tập.

B. Mở mang hệ thống trường lớp, xây dựng cơ sở vật chất cho giáo dục.

C. Miễn học phí và chế độ học cử tuyển đại học đối với học sinh người dân tộc thiểu số.
D. Cấp học bổng đối với những học sinh, sinh viên giỏi.

Câu 18: Nguyên tắc quan trọng hàng đầu trong hợp tác giao lưu giữa các dân tộc:
A. Các bên cùng có lợi B. Bình đẳng
C. Đoàn kết giữa các dân tộc D. Tôn trọng lợi ích của các dân tộc thiểu số

Câu 19: Các tôn giáo ở Việt Nam phải hoạt động trên cơ sở nào?
A. Trên tinh thần tôn trọng pháp luật
B. Trên tinh thần tôn trọng giáo luật, giáo lý
C. Trên tinh thần tôn trọng pháp luật, phát huy giá trị văn hóa của dân tộc
D. Tôn trọng tổ chức và giáo luật tôn giáo, phát huy giá trị văn hóa của dân tộc.

Câu 20: Tôn giáo nào ra đời tại Việt Nam?
A. Đạo Phật B. Đạo Thiên Chúa
C. Đạo Cao Đài D. Đạo Cao Đài và Hòa Hảo

Câu 21: Các cơ sở tôn giáo ở Việt Nam đều được nhà nước và pháp luật:
A. Bảo hộ; nghiêm cấm việc xâm phạm B. Bảo vệ chặt chẽ
C. Nghiêm cấm không cho mọi người tới gần D. Có chế độ bảo vệ riêng

Câu 22: Thực hiện quyền nghĩa vụ của công dân và ý thức chấp hành pháp luật, đoàn kết, tôn trọng lẫn nhau là trách nhiệm của:
A.Công dân có tôn giáo và không có tôn giáo B. Là nghĩa vụ của công dân có tôn giáo
C. Công dân của những tôn giáo lớn D.Các chức sắc tôn giáo

Câu 23: Thái độ đúng đối với tín ngưỡng và tôn giáo là:
A. Không quan tâm tới họ
B. Học hỏi giáo lý của các tôn giáo
C. Đoàn kêt tôn giáo và học những điều hay của các tôn giáo bạn
D. Truyền bá tôn giáo và thực hành giáo luật tôn giáo

Câu 24: Điểm khác nhau cơ bản nhất giữa tôn giáo và tín ngưỡng:
A. Tôn giáo có tổ chức, giáo lý, giáo luật
B. Thể hiện niềm tin tuyệt đối vào thần thánh, chúa trời
C. Có hệ thống chức sắc tôn giáo đông đảo
D. Có hệ thống cơ sở tôn giáo khang trang

Câu 25: Tại kỳ bầu cử Quốc hội khóa XIV năm 2016, với suy nghĩ các đại biểu dân tộc thiểu số thì không được tham gia vào Quốc hội, chỉ tham gia Hội đồng nhân nhân các cấp nên M đã gạch hết các đại biểu là người dân tộc thiểu số. Theo em, hành vi của M đã:
A. Vi phạm quyền tự do giữa các dân tộc
B. Thiếu hiểu biết về pháp luật
C. Kỳ thị dân tộc
D. Vi phạm quyền bình đẳng giữa các dân tộc

Câu 26: Tỷ lệ đại biểu người dân tộc thiểu số trong Quốc hội khóa XIV là bao nhiêu phần trăm?
A. 17 % B.17,30% C. 18% D. 18,50%

Câu 27: Nhà nước đảm bảo tỷ lệ thích hợp người dân tộc thiểu số trong cơ quan quyền lực nhà nước ở trung ương và địa phương nhằm:
A. Tạo điều kiện các để dân tộc phát triển về kinh tế - xã hội
B. Tạo ra sự bình đẳng về chính trị giữa các dân tộc
C. Tạo ra sự đoàn kết giữa các vùng miền
D. Giảm bớt khoảng cách giàu nghèo giữa các dân tộc.
Câu 28: Trong suốt quá trình cách mạng của nước ta, Đảng ta luôn coi vấn đề dân tộc, tôn giáo và công tác dân tộc, tôn giáo là:
A. Vấn đề quan trọng, cần giải quyết kịp thời
B. Vấn đề chiến lược có tầm quan trọng đặc biệt
C. Vấn đề chiến lược cần giải quyết từ từ
D. Vấn đề đặc biệt quan trọng, cần giải quyết dứt điểm
Câu 29: Anh T và chị M yêu nhau. Hai người quyết định kết hôn, nhưng bố chị M không đồng ý vì hai người khác tôn giáo. Trong trường hợp này, bố chị M đã vi phạm:
A. Quyền tự do kết hôn B. Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo
C. Quyền tự do của công dân D. Quyền tự do kết hôn, quyền bình đẳng giữa các tôn giáo
Câu 30: Hoạt động tôn giáo nào sau đây của tín đồ tôn giáo vi phạm pháp luật?
A. Thực hiện lễ nghi trong các cơ sở tôn giáo B. Thi hành giáo luật của tôn giáo
C.Tham gia vào hệ thống chức sắc tôn giáo D. Truyền bá tôn giáo tại trường học
Câu 31: Tuyên bố nào sau đây của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về vấn đề tôn giáo ngay sau ngày độc lập?
A. Tự do tín ngưỡng B. Tín ngưỡng tự do, lương giáo đoàn kết
C. Bình đẳng tôn giáo D. Đoàn kết lương giáo
Câu 32: Để phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, năm 1998, Chính phủ đã thông qua chương trình nào?
A. Chương trình 134 B.Chương trình 135
C. Chương trình 136 D. Chương trình 30A
Câu 33: Hành vi nào sau đây bị coi là hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc:
A. Không sử dụng ngôn ngữ của người dân tộc thiểu số
B. Người dân tộc thiểu số nhận nhiều chính sách ưu đãi của nhà nước
C. Có trường dân tộc nội trú dành riêng cho học sinh dân tộc.
D. Không chơi với bạn là người dân tộc thiểu số trong lớp học.
Câu 34: Hiện nay, trên đất nước ta, lĩnh vực nào cần quan tâm đầu tư nhiều nhất cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số?
A. Lĩnh vực văn hóa B. Lĩnh vực chính trị
C. Lĩnh vực kinh tế - xã hội D. Lĩnh vực văn hóa, giáo dục
Câu 35: Vấn đề nào ở nước ta hiện nay bị các thế lực thù địch lợi dụng triệt để để chống phá Đảng, nhà nước, gây mất trật tự an ninh quốc gia?

A. Vấn đề nhân quyền B. Vấn đề dân tộc tôn giáo
C. Vấn đề tôn giáo D. Vấn đề tự do ngôn luận

Câu 36: Em có nhận xét gì về trình độ phát triển kinh tế-xã hội của đồng bào dân tộc thiểu số ở nước ta hiện nay?

A. Đang "thay da đổi thịt" từng ngày
B. Đang phát triển mạnh mẽ ở tất cả các vùng
C. Đang phát triển mạnh mẽ ở tất cả các vùng
D. Vẫn đang trong tình trạng khó khăn, chậm phát triển, việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn nhiều hạn chế

Câu 37: Theo em, yếu tố nào sau đây là sức mạnh nội sinh đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước?

A. Tích cực hội nhập kinh tế toàn cầu
B. Đảm bảo tốt các quyền tự do phát triển kinh tế, quyền tự do kinh doanh của công dân
C. Thực hiện tốt chính sách bình đẳng giữa các dân tộc
D. Thực hiện tốt chính sách lao động, việc làm.

Câu 38: Tại trường trung học phổ thông A có rất nhiều học sinh người dân tộc thiểu số theo học. Trong các buổi biểu diễn văn nghệ của nhà trường, Ban giám hiệu nhà trường khuyến khích các em hát và múa các tiết mục về dân tộc mình. Việc làm của Ban giám hiệu nhà trường nhằm:

A. Tạo ra sự đa dạng trong các buổi biểu diễn văn nghệ của nhà trường
B. Phát hiện năng khiếu của học sinh người dân tộc
C. Bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc
D. Duy trì và phát huy văn hóa các dân tộc, tạo ra sự bình đẳng về văn hóa giữa các dân tộc

Câu 39: Biết bạn H là người theo đạo Thiên chúa nên T thường trêu chọc bạn H, T còn đi nói với các bạn trong lớp đừng chơi thân với H vì H theo đạo. Nếu là bạn của T em sẽ ứng xử như thế nào?

A. Hùa theo bạn T, trêu chọc bạn H
B. Không quan tâm, vì không phải việc của mình
C. Giải thích cho T hiểu, bạn ấy đã vi phạm quyền bình đẳng về tín ngưỡng, tôn giáo
D. Báo với Ban giám hiệu nhà trường để kỷ luật T.

Câu 40: Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, thái độ mà các cán bộ làm công tác tôn giáo hay mắc phải đó là:

A. Đố kỵ, hẹp hòi B. Định kiến, phân biệt đối với người có đạo
C. Định kiến, hẹp hòi đối với đồng bào có đạo D. Không quan tâm đối với đồng bào có đạo

BÀI 6: CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN TỰ DO CƠ BẢN
Tổng số: 60 CÂU

Câu 1: Không ai được tự ý bắt và giam, giữ người là nói đến quyền nào dưới đây của công dân?
A. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể
B. Quyền được đảm bảo an toàn trong cuộc sống.
C. Quyền tự do cá nhân.
D. Quyền được đảm bảo an toàn tính mạng.
Câu 2: Cơ quan có thẩm quyền có quyền ra lệnh bắt người trong trường hợp nào dưới đây?
A. Bắt bị can, bị cáo để tạm giam trong trường hợp cần thiết.
B. Bắt người khi có căn cứ cho rằng người đó phạm tội.
C. Bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.
D. Bảo đảm quyền tự do đi lại của công dân.
Câu 3: Không ai được xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe của người khác là nội dung quyền nào dưới đây của công dân?
A. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm và danh dự.
B. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.
C. Quyền được đảm bảo an toàn về thân thể.
D. Quyền được bảo đảm thư tín, điện thoại điện tín.
Câu 4: Không ai được xâm phạm tới danh dự và nhân phẩm của người khác là nội dung quyền nào dưới đây của công dân?
A. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự và nhân phẩm.
B. Quyền được bảo đảm an toàn thanh danh của người khác.
C. Quyền nhân thân.
D. Quyền được pháp luật bảo hộ về uy tín.
Câu 5: Việc kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân được thực hiện trong trường hợp pháp luật có quy định và phải có quyết định của:
A. Thủ trưởng cơ quan.
B. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
C. Cơ quan công an xã, phường.
D. Cơ quan quân đội.
Câu 6: Khám chỗ ở đúng pháp luật là thực hiện khám trong trường hợp nào dưới đây?
A. Do pháp luật quy định
B. Có nghi ngờ tội phạm.
C. Cần tìm đồ vật quý.
D. Do một người chỉ dẫn.
Câu 7: Mọi hành vi xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm của công dân đều vừa trái với đạo đức:
A. Vừa vi phạm pháp luật.
B. Vừa trái với chính trị.
C. Vừa vi phạm chính sách.
D. Vừa trái với thực tiễn.
Câu 8: Đánh người gây thương tích, làm tổn hại đến tính mạng và sức khỏe của người khác là hành vi xâm phạm đến quyền nào dưới đây của công dân?
A. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
B. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân.
C. Quyền được đảm bảo an toàn sức khỏe.
D. Quyền được đảm bảo an toàn tính mạng.

Câu 9: Tung tin nói xấu làm mất uy tín của người khác là hành vi xâm phạm đến quyền nào dưới đây của công dân?

A. Quyền nhân thân.
B. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự và nhân phẩm.
C. Quyền được đảm bảo an toàn về uy tín, thanh danh.
D. Quyền được bảo vệ uy tín.

Câu 10: Tự tiện bóc mở, thu giữ, tiêu hủy thư, điện tín của người khác là xâm phạm quyền nào dưới đây của công dân?

A. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.
B. Quyền được đảm bảo an toàn nơi cư trú.
C. Quyền bí mật đời tư
D. Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện tín.

Câu 11: Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân có nghĩa là không ai bị bắt, nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của:

A. Viện kiểm sát.
B. Thanh tra chính phủ.
C. Cơ quan công an.
D. Cơ quan điều tra.

Câu 12: Đánh người gây thương tích là hành vi xâm phạm đến quyền nào dưới đây của công dân?

A. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể.
B. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe.
C. Quyền được đảm bảo an toàn trong cuộc sống.
D. Quyền được bảo vệ sức khỏe.

Câu 13: Không ai được bịa đặt nói xấu người khác là nói về quyền nào dưới đây của công dân?

A. Quyền được đảm bảo uy tín cá nhân.
B. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm.
C. Quyền được tôn trọng.
D. Quyền được đảm bảo an toàn trong cuộc sống.

Câu 14: Tự ý bắt và giam giữ người vì nghi ngờ không có căn cứ là vi phạm quyền nào dưới đây của công dân?

A. Quyền được đảm bảo an toàn cuộc sống.
B. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể.
C. Quyền được đảm bảo an toàn về tính mạng
D. Quyền được tự do.

Câu 15: Khám chỗ ở đúng pháp luật là thực hiện khám trong những trường hợp:

A. Được pháp luật cho phép.
B. Nghi ngờ nơi ẩn náu của tội phạm.
C. Cần kiểm tra tài sản bị mất.
D. Cần điều tra tội phạm.

Câu 16: Đánh người là hành vi xâm phạm quyền nào dưới đây của công dân?

A. Quyền được pháp luật bảo hộ về nhân phẩm của công dân.
B. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng và sức khỏe của công dân.
C. Quyền bất khả xâm phạm về tinh thần của công dân.
D. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự của công dân.

Câu 17: Quyền ……..có ý nghĩa và vị trí quan trọng trong hệ thống các quyền công dân, là cơ sở, điều kiện để công dân tham gia chủ động và tích cực vào các hoạt động của Nhà nước và xã hội:

A. tự do ngôn luận.

B. bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.

C. bất khả xâm phạm về thân thể.

D. bất khả xâm phạm về chỗ ở.

Câu 18: Các quyền tự do cơ bản của công dân được ghi nhận trong Hiến pháp và Luật qui định mối quan hệ cơ bản giữa:

A. Công dân với pháp luật.

B. Nhà nước với pháp luật.

C. Nhà nước với công dân.

D. Công dân với Nhà nước và pháp luật.

Câu 19: Pháp luật quy định quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân là nhằm mục đích nào dưới đây?

A. Bảo đảm an toàn về thân thể cho công dân.

B. Ngăn chặn mọi hành vi bắt giữ người tùy tiện.

C. Bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

D. Bảo đảm quyền tự do đi lại của công dân

Câu 20: Vì mâu thuẫn với nhau, N đã tung tin nói xấu về M lên Facebook. Hành vi của N vi phạm quyền nào dưới đây của công dân?

A. Quyền bí mật đời tư.

B. Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín.

C. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm.

D. Quyền được bảo đảm an toàn Facebook.

Câu 21: Do có mâu thuẫn với một cán bộ của Uỷ ban nhân dân huyện H, K đã viết bài phê phán sai sự thật về người cán bộ này. Hành vi của K đã xâm phạm đến quyền nào dưới đây của công dân?

A. Quyền được bảo vệ uy tín.

B. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự và nhân phẩm.

C. Quyền được đảm bảo về thanh danh.

D. Quyền được giữ gìn hình ảnh cá nhân.

Câu 22: Nhân lúc L – chị của M đi vắng, M đã xem trộm tin nhắn trong điện thoại của L, vì cho rằng mình là em nên có quyền làm như vậy. Hành vi của M đã xâm phạm đến quyền nào dưới đây của L?

A. Quyền được bảo đảm bí mật cá nhân.

B. Quyền được giữ gìn tin tức, hình ảnh của cá nhân.

C. Quyền được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.

D. Quyền được bảo đảm an toàn đời sống tinh thần của cá nhân.

Câu 23: Vào một buổi sáng, 5 nữ sinh cùng trường THPT C đã đến nhà bạn M (học sinh lớp 12^{a}5 cùng trường) và gọi bạn M ra đường để nói chuyện rồi ra tay đánh dã man, gây thương tích nặng cho M. Hành vi đánh người của 5 nữ sinh trên đã xâm phạm tới quyền nào của M?

A. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể.
B. Quyền được đảm bảo an toàn cá nhân.
C. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe.
D. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm.

Câu 24: Trong trường hợp cần thiết theo quy định của pháp luật thì ai trong những người dưới đây có quyền ra lệnh bắt và giam giữ người?

A. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các cấp
B. Những người có thẩm quyền thuộc Viện kiểm sát, tòa án.
C. Cán bộ, công chức đang thi hành công vụ.
D. Cán bộ các cơ quan công an.

Câu 25: C và D cãi nhau, C đã dùng những lời lẽ xúc phạm D trước các bạn trong lớp. Hành vi của C đã xâm phạm:

A. Quyền bất khả xâm phạm về danh dự.
B. Quyền bất khả xâm phạm về đời tư.
C. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm.
D. Quyền được pháp luật bảo vệ về uy tín cá nhân.

Câu 26: Pháp luật nghiêm cấm hành vi tự ý vào chỗ ở của người khác là nhằm mục đích nào dưới đây?

A. Bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.
B. Bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
C. Bảo vệ quyền tự do cư trú của công dân.
D. Bảo vệ quyền có nhà ở của công dân.

Câu 27: Đối với người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã thì:

A. Công an mới có quyền bắt.
B. Ai cũng có quyền bắt.
C. Cơ quan điều tra mới có quyền bắt.
D. Người đủ 18 tuổi trở lên mới có quyền bắt.

Câu 28: Ai trong số những người dưới đây có quyền ra lệnh khám chỗ ở của công dân?

A. Cán bộ, chiến sỹ công an.
B. Những người làm nhiệm vụ điều tra.
C. Những người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
D. Những người bị mất tài sản cần phải kiểm tra, xác minh.

Câu 29: L và M mâu thuẫn cá nhân, L đã nói sai sự thật về việc M mở sách xem trong giờ kiểm tra môn GDCD. Hành vi của L xâm phạm tới quyền nào dưới đây của công dân?

A. Quyền được giữ gìn danh dự của cá nhân.
B. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự và nhân phẩm.
C. Quyền bất khả xâm phạm về danh dự của công dân.
D. Quyền được đảm bảo an toàn cuộc sống.

Câu 30: Bất kì ai cũng có quyền được bắt người trong những trường hợp nào dưới đây?

A. Người đang chuẩn bị thực hiện hành vi phạm tội.
B. Người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã.

C. Người có dấu hiệu thực hiện hành vi phạm tội.
D. Người bị nghi ngờ phạm tội.

Câu 31: Khi nhìn thấy kẻ gian đột nhập vào nhà hàng xóm, N đã báo ngay cho cơ quan công an. N đã thực hiện quyền nào của công dân?

A. Quyền khiếu nại. B. Quyền tố cáo.
C. Quyền tự do ngôn luận. D. Quyền nhân thân.

Câu 32: Khám chỗ ở của công dân trong trường hợp nào dưới đây là đúng pháp luật?

A. Khi có nghi ngờ người phạm pháp đang lẩn trốn ở đó.
B. Khi được pháp luật cho phép và có quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
C. Khi công an cần khám nhà để kiểm tra hộ khẩu.
D. Khi công an cần khám nhà để tìm kiếm chứng cứ liên quan đến vụ án.

Câu 33: Đã mấy lần thấy M nói chuyện qua điện thoại, L lại tìm cách đến gần để nghe. Hành vi này của L xâm phạm quyền nào dưới đây của công dân?

A. Quyền được bảo đảm bí mật thư tín, điện tín.
B. Quyền bí mật điện tín.
C. Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật về điện thoại.
D. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự và nhân phẩm.

Câu 34: Đối với những người nào dưới đây, thì ai cũng có quyền bắt người và giải ngay đến cơ quan công an, Viện kiểm sát hoặc Uỷ ban nhân dân nơi gần nhất?

A. Người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã.
B. Người đang bị nghi là phạm tội.
C.Người đang gây rối trật tự công cộng.
D. Người đang chuẩn bị vi phạm pháp luật.

Câu 35: M đã lập Facebook giả mạo tên của T và đăng một số tin để người khác hiểu xấu về T. Hành vi này của M xâm phạm đến quyền nào dưới đây của công dân?

A. Quyền bất khả xâm phạm về đời sống tinh thần.
B. Quyền bí mật dời tư.
C. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm.
D. Quyền được bảo đảm an toàn về thư tín, điện thoại, điện tín.

Câu 36: "Không ai được tự tiện bóc mở, thu giữ, tiêu huỷ thư, điện tín của người khác." là một nội dung thuộc:

A. Bình đẳng về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín
B. Ý nghĩa về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín
C. Nội dung về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín
D. Khái niệm về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín

Câu 37: Khi nào thì được xem tin nhắn trên điện thoại của bạn thân?

A. Đã là bạn thân thì có thể tự ý xem.
B. Chỉ được xem nếu bạn đồng ý
C. Khi người lớn đồng ý thì có quyền xem.
D. Bạn đã đồng ý thì mình có thể xem hết cả các tin nhắn khác.

Câu 38: Chị D thuê căn phòng của bà B. Một lần chị D không có nhà, bà B đã mở khóa phòng để vào kiểm tra. Bà B có quyền tự ý vào phòng chị D khi chị D không có nhà hay không? Vì sao?

A. Bà B có quyền vào bất cứ khi nào vì đây là nhà của bà.
B. Bà B có thể vào rồi sau đó nói với chị D.
C. Bà B có thể vào không cần nói với chị D vì bà chỉ xem không động vào tài sản của chị D.
D. Bà B không có quyền vì đây là chỗ ở của người khác.

Câu 39: H bị mấy học sinh lớp khác đánh hội đồng. M chứng kiến cảnh này nhưng không can ngăn mà còn quay video, sau đó đưa lên Facebook cùng những lời bình luận xấu về H. Hành vi của M đã vi phạm quyền nào dưới đây của công dân?

A. Quyền bí mật đời tư.
B. Quyền được đảm bảo an toàn về danh dự của cá nhân.
C. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm.
D. Quyền được đảm bảo an toàn cuộc sống.

Câu 40: Bắt người trong trường hợp nào dưới đây thì không vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân?

A. Hai học sinh gây mất trật tự trong lớp học.
B. Hai nhà hàng xóm to tiếng với nhau.
C. Một người tung tin, bịa đặt nói xấu người khác.
D. Một người đang lấy trộm xe máy.

Câu 41: Học sinh có thể thực hiện quyền tự do ngôn luận bằng cách nào dưới đây?

A. Đưa tin tức không hay về trường mình lên Facebook.
B. Phát biểu ý kiến xây dựng trường, lớp mình trong các cuộc họp.
C. Chê bai trường mình ở nơi khác.
D. Tự do nói bất cứ điều gì về trường mình.

Câu 42: Học sinh có thể thực hiện quyền tự do ngôn luận bằng cách nào dưới đây?

A. Đưa tin tức không hay về trường mình lên Facebook.
B. Phát biểu ý kiến xây dựng trường, lớp mình trong các cuộc họp.
C. Chê bai trường mình ở nơi khác.
D. Tự do nói bất cứ điều gì về trường mình.

Câu 43: Hành vi nào sau đây không vi phạm pháp luật về chỗ ở của công dân:

A. vào khám nhà ông A theo lệnh khám nhà của trưởng công an huyện.
B. người chồng nghi vợ lấy trộm tiền của mình nên đuổi vợ ra khỏi nhà.
C. bà mai nghi nhà bà T ăn trộm gà của nhà mình nên vào nhà bà T để tìm kiếm.
D. công an nghi có tội phạm nguy hiểm đang chốn trong nhà ông B nên đã vào lục soát.

Câu 44: Trong lúc H đang bận việc riêng thì điện thoại có tin nhắn, T đã tự ý mở điện thoại của H ra đọc tin nhắn. Hành vi này của T đã xâm phạm đến quyền nào dưới đây?

A. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự của công dân.
B. Quyền tự do dân chủ của công dân.
C. Quyền được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại của công dân.

D. Quyền tự do ngôn luận của công dân.

Câu 45: B và T là bạn thân, học cùng lớp với nhau. Khi giữa hai người nảy sinh mâu thuẫn, T đã tung tin xấu, bịa đặt về B trên facebook. Nếu là bạn học cùng lớp của T và B, em sẽ lựa chọn cách ứng xử nào sau đây cho phù hợp với quy định của pháp luật?

A. Coi như không biết vì đây là việc riêng của T.

B. Khuyên T gỡ bỏ tin vì đã xâm phạm nhân phẩm, danh dự của người khác.

C. Khuyên B nói xấu lại T trên facebook.

D. Chia sẻ thông tin đó trên facebook.

Câu 46: Phải học tập tìm hiểu nội dung các quyền tự do cơ bản để phân biệt hành vi đúng pháp luật và hành vi vi phạm pháp luật là trách nhiệm của

A. Nhân dân B. Công dân

C. Nhà nước D. Lãnh đạo nhà nước

Câu 47: Nhận định nào sau đây ĐÚNG

Khi có người …….là người đã thực hiện tội phạm mà xét thấy cần bắt ngay để người đó không trốn được

A. Chính mắt trông thấy B. Xác nhận đúng

C. Chứng kiến nói lại D. Tất cả đều sai

Câu 48: Xây dựng và ban hành hệ thống pháp luật bảo đảm cho công dân được hưởng đầy đủ các quyền tự do cơ bản là trách nhiệm của

A. Nhân dân B. Công dân

C. Nhà nước D. Lãnh đạo nhà nước

Câu 49: Quyền …….có ý nghĩa và vị trí quan trọng trong hệ thống các quyền công dân, là cơ sở, điều kiện để công dân tham gia chủ động và tích cực vào các hoạt động của Nhà nước và xã hội.

A. tự do ngôn luận

B. bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín

C. bất khả xâm phạm về thân thể

D. bất khả xâm phạm về chỗ ở

Câu 50: Nếu nhìn thấy một người trộm xe máy của người khác, em sẽ lựa chọn cách xử sự nào dưới đây cho đúng với quy định của pháp luật?

A. Lờ đi, coi như không biết. B. Báo cho Uỷ ban nhân dân.

C. Báo cơ quan công an. D. Hô to lên để người khác biết và đến bắt.

Câu 51: Anh Q và anh P bắt được kẻ đang bị truy nã. Hai anh đang lúng túng không biết nên làm gì tiếp theo. Trong trường hợp này, em sẽ khuyên hai anh cách xử sự nào dưới đây cho phù hợp với quy định của pháp luật?

A. Đánh kẻ truy nã một trận cho sợ.

B. Mắng kẻ truy nã một hồi cho hả giận

C. Lập biên bản rồi thả ra.

D. Giải về cơ quan nơi gần nhất.

Câu 52: T biết H hay tung tin nói xấu về mình với một số bạn trong lớp nhưng T không biết xử sự như thế nào, nếu là T, em sẽ lựa chọn cách ứng xử nào dưới đây để bảo vệ danh dự, nhân phẩm của mình theo đúng pháp luật?

A. Mắng H một trận cho hả giận.

B. Nói xấu H như H đã nói xấu mình.
C. Nêu vấn đề ra trong buổi sinh hoạt lớp cuối tuần.
D. Trực tiếp nói chuyện và yêu cầu H phải cải chính những điều đã nói xấu về mình.

Câu 53: Nếu trong trường hợp có một người trong lớp bịa đặt, tung tin xấu về mình trên Facebook, em sẽ lựa chọn cách ứng xử nào dưới đây cho phù hợp với pháp luật?

A. Đăng tin trên Facebook nói xấu lại người đó.
B. Gặp trực tiếp mắng người đó cho hả giận.
C. Lờ đi không nói gì.
D. Gặp nói chuyện trực tiếp và yêu cầu người đó xóa tin trên Facebook.

Câu 54: L lưu giữ hình ảnh kỉ niệm về tình yêu với bạn trai. X là bạn của L đã tự tiện mở máy tính của L, copy file ảnh này và đưa cho Y, Y đã đăng những ảnh này lên Facebook với lời bình luận không tốt. theo em, trong trường hợp này L phải làm theo cách nào dưới đây để bảo vệ quyền của mình?

A. Tố cáo X và Y với cơ quan công an.
B. Nói xấu X và Y, kể hết sự việc trên Facebook.
C. Im lặng, không nói gì.
D. Nói chuyện với cả hai người và yêu cầu gỡ những những hình ảnh này.

Câu 55: Chỉ có người có thẩm quyền theo quy định của ..... mới có quyền ra lệnh khám chỗ ở của người khác, người khám phải tiến hành thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục mà pháp luật quy định:

A. Bộ luật dân sự
B. Luật khiếu nại, tố cáo.
C. Bộ luật tố tụng hình sự.
D. Bộ luật hình sự.

Câu 56: Hành vi nào sau đây không vi phạm pháp luật về chỗ ở của công dân.

A. vào khám nhà ông A theo lệnh khám nhà của trưởng công an huyện.
B. người chồng nghi vợ lấy trộm tiền của mình nên đuổi vợ ra khỏi nhà.
C. bà mai nghi nhà bà T ăn trộm gà của nhà mình nên vào nhà bà T để tìm kiếm.
D. công an nghi có tội phạm nguy hiểm đang chốn trong nhà ông B nên đã vào lục soát.

Câu 57: Do mâu thuẫn, cãi vã to tiếng rồi chửi nhau, học sinh A nóng giận mất bình tĩnh nên đã ném bình hoa ở lớp vào mặt học sinh B. Học sinh B tránh được nên bình hoa trúng vào đầu học sinh C đang đứng ngoài lên tiếng bênh vực học sinh A.

Hành vi của học sinh A đã vi phạm quyền gì đối với học sinh B

A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân
B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân
C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân
D. Không vi phạm gì

Câu 58: Hành vi của học sinh A đã vi phạm quyền gì đối với học sinh C

A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân
B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân
C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân
D. Không vi phạm gì

Câu 59: Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín là quyền tự do cơ bản của công dân, thuộc loại quyền về bí mật đời tư của cá nhân được pháp luật bảo vệ " là một nội dung thuộc:

A. Bình đẳng về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín
B. Ý nghĩa về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín
C. Nội dung về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín
D. Khái niệm về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín

Câu 60: Nhận định nào sau đây là SAI:

Phạm tội quả tang là người
A. Đang thực hiện tội phạm
B. Ngay sau khi thực hiện tội phạm thì bị phát hiện
C. Ngay sau khi thực hiện tội phạm thì bị đuổi bắt
D. Ý kiến khác

Bài 7: QUYỀN DÂN CHỦ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN

Tổng số: **30 câu**

Câu 1: Quyền bầu cử và quyền ứng cử là các quyền dân chủ cơ bản của công dân trong lĩnh vực:

A. văn hóa
B. chính trị
C. tinh thần
D. xã hội

Câu 2: Quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội là quyền của công dân tham gia…….trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

A. thảo luận vào các công việc chung của đất nước
B. giám sát các công việc của đất nước
C. bàn bạc tất cả công việc của đất nước
D. quản lí các công việc của đất nước

Câu 3: Hiến pháp quy định: "Nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua……và hội đồng nhân dân là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân"

A. Đảng
B. Quốc hội
C. Nhà nước
D. Chính phủ

Câu 4: Quyền bầu cử và quyền ứng cử là các quyền dân chủ cơ bản của công dân trong lĩnh vực chính trị, thông qua đó nhân dân thực thi hình thức…….ở từng địa phương.

A. dân chủ gián tiếp
B. dân chủ trực tiếp
C. dân chủ nguyên tắc
D. dân chủ tập trung

Câu 5: Để xây dựng bộ máy nhà nước và xây dựng, phát triển kinh tế xã hội công dân có quyền

A. Kiến nghị với các cơ quan nhà nước
B Thảo luận với các cơ quan nhà nước
C. Ý kiến với các cơ quan nhà nước
D. Gặp mặt với các cơ quan nhà nước

Câu 6: Quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội được quy định trong Hiến pháp, đây chính là các quyền gắn liền với việc thực hiện hình thức dân chủ nào

A. Hình thức dân chủ gián tiếp
B. Hình thức dân chủ trực tiếp
C. Hình thức dân chủ tập trung
D. Hình thức dân chủ không tập trung

Câu 7: Quyền khiếu nại tố cáo là quyền dân chủ cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp, là công cụ để nhân dân thực hiện hình thức dân chủ:

A. Tập trung
B. Nguyên tắc
C. Gián tiếp
D. Trực tiếp

Câu 8: Theo quy định của pháp luật trường hợp nào thì công dân có quyền khiếu nại và tố cáo:

A. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức bị hành vi trái pháp luật xâm hại.

B. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân bị hành vi trái pháp luật xâm hại.

C. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức bị hành vi trái pháp luật xâm hại.

D. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức bị hành vi trái pháp luật xâm hại.

Câu 9: "Quyền của công dân, cơ quan tổ chức được đề nghị cơ quan tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính khi có căn cứ cho rằng hành vi đó là trái pháp luật, xâm hại quyền và lợi ích hợp pháp của mình" là quyền nào sau đây

A. Tố cáo
B. Khiếu nại
C. Bầu cử
D. Ứng cử

Câu 10: "Quyền của ông A được báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của nhà nước, đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức" là quyền nào sau đây

A. Tố cáo
B. Khiếu nại
C. Bầu cử
D. Ứng cử

Câu 11: Hiến pháp quy định mọi công dân Việt Nam độ tuổi nào thì được quyền bầu cử:

A. từ 18 tuổi trở lên
B. đủ 18 tuổi trở lên
C. trên 18 tuổi trở lên
D. bằng 18 tuổi trở lên

Câu 12: Hiến pháp quy định mọi công dân Việt Nam độ tuổi nào thì được quyền ứng cử:

A. từ 21 tuổi trở lên
B. đủ 21 tuổi trở lên
C. trên 21 tuổi trở lên
D. bằng 21 tuổi trở lên

Câu 13: Ở phạm vi cơ sở, dân chủ trực tiếp được thực hiện theo cơ chế nào:

A. Dân biết, dân bàn, dân kiểm tra.
B. Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra.
C. Dân biết, dân làm, dân kiểm tra.
D. Dân bàn, dân làm, dân kiểm tra.

Câu 14: Trong phạm vi nào nhân dân được quyền thảo luận và biểu quyết các vấn đề trọng đại khi nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân:

A. phạm vi cả nước
B. phạm vi cơ sở.
C. phạm vi địa phương.
D. phạm vi huyện xã.

Câu 15: Nhân dân thực hiện quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội chủ yếu bằng cách nào:

A. tham gia quản lí, bàn bạc, kiểm tra giám sát các hoạt động của chính quyền địa phương liên quan đến đới sống nhân dân.
B. tham gia bàn bạc, giám sát các vấn đề về kinh tế của địa phương.
C. tham gia bầu cử hoặc ứng cử vào các cơ quan đại diện nhân dân ở địa phương.
D. tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến xây dựng các văn bản luật; thảo luận, biểu quyết các vấn đề trọng đại khi nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân.

Câu 16: Theo quy định của pháp luật người nào có quyền khiếu nại:

A. cá nhân, công dân.
B. cá nhân.
C. cá nhân, tổ chức.
D. chỉ có công dân.

Câu 17: Theo quy định của pháp luật người nào có quyền tố cáo:

A. cá nhân, công dân.
B. cá nhân.
C. cá nhân, tổ chức.u
D. chỉ có công dân.

Câu 18: Quyền khiếu nại và tố cáo của công dân là quyền dân chủ quan trọng trong đời sống của công dân thể hiện mối quan hệ:

A. Giữa công dân với pháp luật.
B. Giữa nhân dân với pháp luật.
C. Giữa công dân với Nhà nước.
D. Giữa nhân dân với Nhà nước.

Câu 19: Theo em mục đích của khiếu nại là gì:

A. Nhằm phát hiện ngăn chặn các việc làm trái pháp luật.
B. Nhằm khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp của người khiếu nại.
C. Nhằm ngăn chặn hành vi xâm hại đến lợi ích của nhà nước, tổ chức và của công dân.
D. Xóa bỏ án tích cho người khiếu nại khi họ đề nghị xem xét quyết định hành chính.

Câu 20: Theo em mục đích của tố cáo là gì:

A. Nhằm khôi phục, phục hồi nhân phẩp cho công dân,
B. Nhằm khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp của người khiếu nại.
C. Nhằm phát hiện, ngăn chặn các việc làm trái pháp luật, hành vi xâm hại đến lợi ích của nhà nước, tổ chức và công dân.
D. Xóa bỏ án tích cho người khiếu nại khi họ đề nghị xem xét quyết định hành chính.

Câu 21: Chánh thanh tra các cấp, Tổng thanh tra Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ là những người có thẩm quyền giải quyết:

A. khiếu nại, tố cáo.
B. khiếu nại.
C. tố cáo.
D. tranh chấp hình sự.

Câu 22: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Tổng thanh tra Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ là những người có thẩm quyền giải quyết:

D. khiếu nại, tố cáo.
B. khiếu nại.
C. tố cáo.
D. tranh chấp hình sự.

Câu 23: Theo em học sinh THPT có quyền nào sau đây:

A. Thảo luận đóng góp ý kiến để xây dựng trường và lớp.
B. Tự do tham gia quản lí các vấn đề của địa phương.
C. Giải quyết khiếu nại tố cáo.
D. Tham gia ứng cử vào các cơ quan đại biểu của nhân dân.

Câu 24: Hoa được hợp đồng 2 năm làm tạp vụ trong một trạm y tế gần nhà, nhưng bị buộc thôi việc khi chưa hết thờ gian trong hợp đồng mà không rõ lí do, theo em Hoa cần phải làm đơn gì?

A. Đơn khiếu nại
B. Đơn tố cáo
C. Đơn xin việc
D. Đơn thôi việc

Câu 25: Thực thi quyền dân chủ của công dân tức là thực thi quyền của người làm chủ nhà nước và xã hội. Vậy theo em muốn làm một người chủ tốt trước tiên phải làm gì?

A. Có ý thức đầy đủ về trách nhiệm làm chủ.
B. Có ý thức về quyền bầu cử và ứng cử.
C. Có ý thức tôn trọng pháp luật.
D. Có ý thức xây dựng và bảo vệ quyền của mình.

***Câu 26: Tình huống**: Bạn Hùng và ba bạn khác đi chơi ở công viên, do Hùng cãi nhau với một bạn nam trong nhóm và dẫn đến đánh nhau, ngay lúc đó bị hai chú công an thị trấn bắt gặp và đưa về đồn công an thị trấn, giam giữ tới 14h sau đó mới được thả ra, nhưng không có quyết định bằng văn bản bắt giam nào. Khi biết chuyện đó, chú Hoàng trong xóm khuyên bố mẹ bạn Hùng nên làm đơn gửi lên trưởng công an Thị trấn, kiện hai chú công an vì đã bắt và giam giữ người sai quy định của luật pháp, nhưng bố Bạn Hùng bảo rằng mình không có quyền trái lệnh nhà nước nên không được kiện. Theo em Ý kiến của chú Hoàng và Bố Hùng ai đúng ai sai, Bố Hùng nên làm gì?*

A. chú Hoàng đúng - bố Hùng Sai – nên làm đơn tố cáo.
B. chú Hoàng đúng - bố Hùng Sai – nên làm đơn khiếu nại.
C. chú Hoàng sai - bố Hùng đúng – không kiện.
D. chú Hoàng đúng - bố Hùng sai – im lặng và chờ cơ quan có thẩm quyền xử lí.

Câu 27: Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: "Nhà nước ta ngày nay là của tất cả người lao động. Đã là người làm chủ nhà nước thì phải chăm lo việc nước như chăm lo việc nhà." theo em quyền làm chủ đó được thể hiện qua những quyền nào:

A. quyền được tham gia quản lí nhà nước và xã hội, quyền được biểu quyết và thảo luận.
B. quyền bầu cử và ứng cử, tham gia quản lí nhà nước và xã hội, khiếu nại và tố cáo.
C. quyền được bầu cử ứng cử và quyền được tham gia quản lí nhà nước và xã hội.

D. quyền được nhà nước bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm và danh dự.

Câu 28:Theo em trường hợp nào sau đây vi phạm nguyên tắc bầu cử:

A. Người tàn tật không tự bỏ phiếu nên nhờ người khác bỏ phiếu vào thùng.

B. Người không biết chữ nhờ người khác viết phiếu nhưng yêu cầu phải đảm bảo bí mật.

C. Đến ngày bầu cử, Ông A yêu cầu cả nhà đưa phiếu, để ông A xem qua trước và tự mình đem đến tổ bầu cử.

D. Người già ốm đau yêu cầu tổ bầu cử mang thùng phiếu đến nhà để bỏ phiếu.

Câu 29: Trong trường hợp tại địa phương X, có một sô cán bộ xã làm việc cửa quyền hách dịch, có hành vi tham ô tham nhũng, theo em người dân tại địa phương X nên làm gì*?*

A. báo cảnh sát.

B. im lặng để cho cơ quan nhà nước giải quyết.

C. viết đơn khiếu nại.

D. viết đơn tố cáo.

Câu 30. Khi nhìn thấy kẻ gian đột nhập vào nhà hàng xóm, T đã báo ngay cho cơ quan công an. T đã thực hiện quyền nào của công dân?

A. Quyền khiếu nại.

B. Quyền tố cáo.

C. Quyền tự do ngôn luận.

D. Quyền nhân thân.

Bài 8. PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG DÂN

Tổng số: 77 câu

Câu 1. Mọi công dân đều có quyền học từ thấp đến cao. Nội dung này thể hiện quyền:

A. dân chủ của công dân.

B. sáng tạo của công dân.

C. phát triển của công dân.

D. học tập của công dân.

Câu 2. Mọi công dân đều có thể học bất cứ ngành, nghề nào. Nội dung này thể hiện quyền:

A. tự do của công dân.

B. lao động của công dân.

C. học tập của công dân.

D. phát triển của công dân

Câu 3. Mọi công dân đều có thể học bằng nhiều hình thức và có thể học thường xuyên, học suốt đời. Nội dung này thể hiện quyền:

A. dân chủ của công dân.

B. tự do của công dân.

C. học tập của công dân.

D. phát triển của công dân

Câu 4. Mọi công dân đều có thể học từ thấp đến cao, có thể học bất cứ ngành nghề nào, học bằng nhiều hình thức và có thể học thường xuyên, học suốt đời. Nội dung này thể hiện quyền:

A. học tập của công dân.
B. sáng tạo của công dân.
C. phát triển của công dân
D. dân chủ của công dân.

Câu 5. Quyền học tập của công dân được quy định cụ thể trong văn bản pháp luật nào dưới đây?

A. Luật sở hữu trí tuệ.
B. Luật Khoa học và công nghệ.
C. Luật Giáo dục.
D. Luật bảo vệ và chăm sóc giáo dục trẻ em.

Câu 6. Nội dung nào dưới đây *không thể hiện* ***quyền học tập của công dân?***

A. Công dân có quyền học bất cứ ngành nghề nào.
B. Công dân có quyền học suốt đời.
C. Công dân có quyền được bồi dưỡng phát triển tài năng.
D. Công dân có quyền học không hạn chế.

Câu 7. Nội dung nào dưới đây *không thể hiện* ***quyền học tập của công dân?***

A. Học tập suốt đời.
B. Tự do nghiên cứu khoa học.
C. Học bất cứ ngành nghề nào.
D. Học không hạn chế.

Câu 8. Nội dung nào dưới đây thể hiện quyền học tập của công dân?

A. Công dân có quyền học không hạn chế.
B. Công dân có quyền tự do sáng tạo.
C. Công dân có quyền được bồi dưỡng để phát triển tài năng.
D. Công dân có quyền tự do nghiên cứu khoa học.

Câu 9. Nội dung nào dưới đây thể hiện quyền học tập của công dân?

A. Công dân có quyền học không hạn chế.
B. Công dân có quyền sáng tác các tác phẩm văn học.
C. Công dân được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập.
D. Công dân có quyền khám phá khoa học.

Câu 10. Mọi công dân đều có quyền học không hạn chế có nghĩa là công dân:

A. được học bất cứ ngành nghề nào phù hợp với điều kiện của bản thân.
B. có quyền học bằng nhiều hình thức khác nhau.
C. có quyền học bằng nhiều hình thức khác nhau.
D. không bị phân biệt đối xử bởi các dân tộc, tôn giáo, giới tính…

Câu 11. Nội dung nào dưới đây không thể hiện quyền học không hạn chế của công dân?

A. Công dân có quyền học từ Tiểu học đến Trung học, Đại học và sau Đại học.
B. Công dân có quyền học bằng nhiều hình thức khác nhau.
C. Công dân có quyền thi tuyển, xét tuyển vào đại học.
D. Công dân có quyền học ở các cấp hộc khác nhau.

Câu 12. Công dân có quyền học không hạn chế, từ Tiểu học đến hết

A. Trung học.

B. Cao đẳng.
C. Đại học.
D. Sau đại học.

Câu 13. Mọi công dân có quyền học từ Tiểu học đến Trung học, Đại học và sau Đại học là thể hiện

A. quyền học tập không hạn chế.
B. quyền học bất cứ ngành nghề nào.
C. quyền học thường xuyên, học suốt đời.
D. quyền bình đẳng về cơ hội học tập của công dân.

Câu 14. Mọi công dân có quyền học từ Tiểu học đến Trung học, Đại học và sau Đại học là thể hiện

A. quyền học tập của công dân.
B. quyền sáng tạo của công dân.
C. quyền phát triển của công dân.
D. quyền tự do của công dân.

Câu 15. Công dân có thể đăng ký học các ngành, nghề mà công dân nhận thấy

A. phù hợp với nhu cầu, sở thích và năng khiếu của mình.
B. phù hợp với năng khiếu, sở thích và điều kiện của mình.
C. phù hợp với năng khiếu, khả năng, sở thích và điều kiện của mình.
D. phù hợp với năng khiếu, sở thích nhu cầu và điều kiện của mình.

Câu 16. Công dân có quyền theo học các ngành nghề khác nhau, phù hợp với năng khiếu, khả năng, sở thích và điều kiện của mình là thể hiện

A. quyền học tập của công dân.
B. quyền sáng tạo của công dân.
C. quyền phát triển của công dân.
D. quyền tự do của công dân.

Câu 17. Công dân có quyền theo học các ngành nghề khác nhau phù hợp với năng khiếu, khả năng, sở thích và điều kiện của mình là thể hiện

A. quyền học không hạn chế.
B. quyền học bất cứ ngành nghề nào.
C. quyền học thường xuyên, học suốt đời.
D. quyền bình đẳng về cơ hội học tập.

Câu 18. Công dân có quyền học thường xuyên, học suốt đời có nghĩa là công dân có thể học

A. chính quy hoặc không chính quy.
B. bằng nhiều hình thức khác nhau và ở các loại hình trường lớp khác nhau.
C. tập trung hoặc không tập trung.
D. ở trường công lập, dân lập hoặc tư thục.

Câu 19. Công dân có quyền học thường xuyên, học suốt đời có nghĩa là công dân có thể

A. học tất cả các ngành, nghề yêu thích.
B. học từ thấp đến cao.
C. học bằng nhiều hình thức.

D. học không hạn chế.

Câu 20. Công dân có quyền học bằng nhiều hình thức khác nhau và ở các loại hình trường lớp khác nhau là thể hiện:

A. quyền học không hạn chế của công dân.
B. quyền học bất cứ ngành nghề nào của công dân.
C. quyền học thường xuyên, học suốt đời.
D. quyền được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập.

Câu 21. Công dân có quyền học bằng nhiều hình thức khác nhau và ở các loại hình trường lớp khác nhau là thể hiện:

A. quyền học tập của công dân.
B. quyền sáng tạo của công dân.
C. quyền phát triển của công dân.
D. quyền tự do của công dân.

Câu 22. Công dân có thể học ở hệ chính quy hoặc giáo dục thường xuyên, học tập trung hoặc không tập trung, học ban ngày hoặc buổi tối, tùy thuộc vào điều kiện công việc của mỗi người là thể hiện:

A. quyền học không hạn chế của công dân.
B. quyền học bất cứ ngành nghề nào.
C. quyền học thường xuyên, học suốt đời.
D. quyền bình đẳng về cơ hội học tập.

Câu 23. Công dân có thể học ở hệ chính quy hoặc giáo dục thường xuyên, học tập trung hoặc không tập trung, học ban ngày hoặc buổi tối, tùy thuộc vào điều kiện công việc của mỗi người là thể hiện:

A. quyền học tập của công dân.
B. quyền sáng tạo của công dân.
C. quyền phát triển của công dân.
D. quyền tự do của công dân.

Câu 24. Công dân có quyền học ở các loại hình trường lớp khác nhau như trường quốc lập, trường dân lập, trường tư thục là thể hiện:

A. quyền học không hạn chế.
B. quyền học bất cứ ngành nghề nào.
C. quyền học thường xuyên, học suốt đời.
D. quyền bình đẳng về cơ hội học tập.

Câu 25. Công dân có quyền học ở các loại hình trường lớp khác nhau như trường quốc lập, trường dân lập, trường tư thục là thể hiện:

A. quyền học tập của công dân.
B. quyền sáng tạo của công dân.
C. quyền phát triển của công dân.
D. quyền tự do của công dân.

Câu 26. Công dân được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập có nghĩa là quyền này của công dân không bị phân biệt đối xử bởi:

A. dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, địa vị xã hội.
B. dân tộc, tôn giáo, nguồn gốc gia đình.

C. dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế.
D. dân tộc, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế.

Câu 27. Mọi công dân đều được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập có nghĩa là:
A. chỉ những người có tiền mới được đi học.
B. chỉ những người khỏe mạnh mới được đi học.
C. không phân biệt đối xử về cơ hội học tập giữa các công dân.
D. chỉ có nam giới mới được đi học.

Câu 28. Công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội và hoàn cảnh kinh tế khi tiếp cận cơ hội học tập là thể hiện:
A. quyền học tập của công dân.
B. quyền sáng tạo của công dân.
C. quyền phát triển của công dân.
D. quyền tự do của công dân.

Câu 29. Công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội và hoàn cảnh kinh tế đều có cơ hội học tập là thể hiện:
A. quyền học không hạn chế của công dân.
B. quyền học bất cứ ngành nghề nào của công dân.
C. quyền học thường xuyên, học suốt đời của công dân.
D. quyền bình đẳng về cơ hội học tập của công dân.

Câu 30. Thực hiện tốt quyền học tập sẽ đem lại:
A. sự phát triển toàn diện của công dân.
B. sự công bằng, bình đẳng.
C. cơ hội việc làm.
D. cơ hội phát triển.

Câu 31. Quyền của mọi người được tự do nghiên cứu khoa học, tự do tìm tòi, suy nghĩ để đưa ra các phát minh, sáng chế, sáng kiến, cải tiến kĩ thuật, hợp lý hóa sản xuất; quyền sáng tác văn học, nghệ thuật, khám phá khoa học để tạo ra các sản phẩm, công trình khoa học về các lĩnh vực của đời sống xã hội thể hiện:
A. quyền học tập của công dân.
B. quyền sáng tạo của công dân.
C. quyền phát triển của công dân.
D. quyền tự do của công dân.

Câu 32. Pháp luật quy định quyền sáng tạo của công dân bao gồm:
A. quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền hoạt động khoa học.
B. quyền sở hữu công nghiệp, quyền hoạt động khoa học, công nghệ.
C. quyền tác giả, quyền hoạt động khoa học, công nghệ.
D. quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền hoạt động khoa học, công nghệ.

Câu 33. Dựa trên quy định của pháp luật về quyền sáng tạo, công dân có thể tạo ra nhiều tác phẩm và công trình trong lĩnh vực:
A. khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

B. khoa học xã hội và nhân văn; khoa học kỹ thuật.
C. khoa học tự nhiên và khoa học kĩ thuật.
D. khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và khoa học kĩ thuật.

Câu 34. Quyền nào dưới đây thể hiện quyền sáng tạo của công dân?

A. Học tập suốt đời.
B. Được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe.
C. Tự do nghiên cứu khoa học.
D. Khuyến khích để phát triển tài năng.

Câu 35. Quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền hoạt động khoa học, công nghệ là nội dung của:

A. quyền học tập của công dân.
B. quyền sáng tạo của công dân.
C. quyền phát triển của công dân.
D. quyền tự do của công dân.

Câu 36. Công dân được sống trong môi trường xã hội tự nhiên có lợi cho sự tồn tại và phát triển về thể chất, tinh thần, trí tuệ, đạo đức; có mức sống đầy đủ về vật chất; được học tập, nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí, tham gia các hoạt động văn hóa; được cung cấp thông tin và chăm sóc sức khỏe; được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng là thể hiện:

A. quyền học tập của công dân.
B. quyền sáng tạo của công dân.
C. quyền phát triển của công dân.
D. quyền tự do của công dân.

Câu 37. Biểu hiện quyền được phát triển của công dân là công dân:

A. được hưởng đời sống vật chất và tinh thần đầy đủ để phát triển toàn diện.
B. có quyền được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng.
C. có quyền được tự do sáng tạo các tác phẩm của mình.
D. được hưởng đời sống vật chất và tinh thần đầy đủ để phát triển toàn diện và có quyền được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng.

Câu 38. Nội dung nào dưới đây thể hiện quyền được phát triển của công dân?

A. Công dân có quyền học bất cứ ngành nghề nào.
B. Công dân có quyền được học trước tuổi, học vượt lớp.
C. Công dân có quyền tự do sáng tác các tác phẩm của mình.
D. Công dân được khuyến khích để sáng tạo.

Câu 39. Công dân được hưởng đời sống vật chất và tinh thần đầy đủ để phát triển toàn diện là thể hiện:

A. quyền học tập của công dân.
B. quyền sáng tạo của công dân.
C. quyền được phát triển của công dân.
D. quyền tự do của công dân.

Câu 40. Công dân được hưởng sự chăm sóc về y tế; được tiếp cận với các phương tiện thông tin đại chúng; những người giỏi, có năng khiếu được ưu tiên tuyển chọn vào các trường đại học là thể hiện:

A. quyền học tập của công dân.
B. quyền sáng tạo của công dân.
C. quyền phát triển của công dân.
D. quyền tự do của công dân.

Câu 41. Công dân được khuyến khích để phát triển tài năng là thể hiện:

A. quyền học tập của công dân.
B. quyền sáng tạo của công dân.
C. quyền được phát triển của công dân.
D. quyền tự do của công dân.

Câu 42. Thực hiện tốt quyền được phát triển sẽ đem lại:

A. sự phát triển toàn diện của công dân.
B. sự công bằng, bình đẳng.
C. cơ hội học tập của công dân.
D. nâng cao dân trí.

Câu 43. Để đảm bảo thực hiện quyền học tập của công dân, Nhà nước cần phải

A. đảm bảo những điều kiện để phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.
B. thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo điều kiện để ai cũng được học hành.
C. khuyến khích phát huy sự tìm tòi, sáng tạo trong nghiên cứu kho học.
D. bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tác giả.

Câu 44. Nhà nước ban hành chính sách, pháp luật, thực hiện đồng bộ các biện pháp cần thiết; thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo điều kiện để ai cũng được học hành nhằm:

A. khuyến khích, phát huy sự sáng tạo của công dân.
B. đảm bảo công bằng trong giáo dục.
C. phát triển đất nước.
D. bảo đảm quyền học tập của công dân.

Câu 45. Nhà nước ban hành chính sách về học phí, học bổng để giúp đỡ, khuyến khích người học nhằm:

A. khuyến khích, phát huy sự sáng tạo của công dân.
B. đảm bảo quyền học tập của công dân.
C. đảm bảo công bằng trong giáo dục.
D. phát triển đất nước.

Câu 46. Nhà nước ban hành chính sách giúp đỡ học sinh nghèo; học sinh là con em liệt sĩ, thương binh; trẻ tàn tật, mồ côi, không nơi nương tựa; học sinh dân tộc thiểu số; học sinh vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn nhằm:

A. khuyến khích, phát huy sự sáng tạo của công dân.
B. đảm bảo công bằng trong giáo dục.
C. đảm bảo quyền học tập của công dân.
D. phát triển đất nước.

Câu 47. Công dân cần có ý thức và mục tiêu học tập đúng đắn; có ý chí vươn lên để:

A. thực hiện tốt quyền học tập của mình.
B. đảm bảo quyền bình đẳng của công dân.

C. có thể tạo ra nhiều sản phẩm vật chất và tinh thần cho xã hội.
D. phát triển đất nước.

Câu 48. Để đảm bảo và thực hiện quyền sáng tạo của công dân, Nhà nước cần phải:

A. đảm bảo điều kiện để phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.
B. thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục.
C. khuyến khích phát huy sự tìm tòi, sáng tạo trong nghiên cứu khoa học.
D. tạo điều kiện để ai cũng được học hành.

Câu 49. Nhà nước ban hành chính sách, pháp luật, thực hiện đồng bộ các biện pháp cần thiết khuyến khích, phát huy sự tìm tòi, sáng tạo trong nghiên cứu khoa học nhằm:

A. khuyến khích, phát huy sự sáng tạo của công dân.
B. đảm bảo công bằng trong giáo dục.
C. phát triển đất nước.
D. đảm bảo quyền sáng tạo của công dân.

Câu 50. Nhà nước ban hành những chính sách chăm lo điều kiện làm việc, lợi ích vật chất và tinh thần của người nghiên cứu, phát minh và ứng dụng khoa học, công nghệ nhằm:

A. đảm bảo quyền sáng tạo của công dân.
B. tạo điều kiện cho người giỏi phát huy năng lực của mình.
C. đảm bảo công bằng trong giáo dục.
D. phát triển đất nước.

Câu 51. Nhà nước ban hành những chính sách bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tác giả đối với phát minh, sáng chế, sáng kiến, cải tiến kĩ thuật và tác phẩm, công trình khoa học nhằm:

A. tạo điều kiện cho người giỏi phát huy năng lực của mình.
B. đảm bảo quyền sáng tạo của công dân.
C. đảm bảo công bằng trong giáo dục.
D. phát triển đất nước.

Câu 52. Công dân cần có ý chí vươn lên, luôn chịu khó tìm tòi và phát huy tính sáng tạo trong học tập, nghiên cứu khoa học và lao động sản xuất để:

A. thực hiện quyền sáng tạo của mình.
B. đảm bảo quyền bình đẳng trong học tập của công dân.
C. có thể tạo ra nhiều sản phẩm vật chất và tinh thần cho xã hội.
D. phát triển đất nước.

Câu 53. Để đảm bảo và thực hiện quyền được phát triển của công dân, Nhà nước cần phải:

A. đảm bảo những điều kiện phát hiện và bồi dưỡng nhân tài.
B. thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục.
C. khuyến khích phát huy sự tìm tòi, sáng tạo trong ghiên cứu khoa học.
D. tạo điều kiện để ai cũng được học hành.

Câu 54. Nhà nước ban hành chính sách, pháp luật, thực hiện đồng bộ các biện pháp cần thiết, đảm bảo những điều kiện để phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước nhằm:

A. khuyến khích, phát huy sự sáng tạo của công dân.
B. đảm bảo công bằng trong giáo dục.
C. phát triển đất nước.
D. đảm bảo quyền được phát triển của công dân.

Câu 55. Nhà nước ban hành chính sách khuyến khích, tạo điều kiện cho những người học giỏi, có năng khiếu được phát triển nhằm:

A. khuyến khích, phát huy sự sáng tạo của công dân.
B. đảm bảo công bằng trong giáo dục.
C. đảm bảo quyền được phát triển của công dân.
D. phát triển đất nước.

Câu 56. Việc góp phần nâng cao dân trí của mỗi công dân nhằm

A. tạo ra các giá trị cho xã hội.
B. thực hiện tốt quyền được phát triển.
C. phát triển đất nước.
D. đảm bảo lợi ích cá nhân.

Câu 57. Hiến pháp 2013 quy định học tập là quyền và nghĩa vụ của

A. mọi người.
B. mỗi người.
C. công dân.
D. người dân.

Câu 58. Theo Luật Giáo dục năm 2005, nội dung nào dưới đây thể hiện quyền của người học?

A. Giữ gìn, bảo vệ tài sản của nhà trường, cơ sở giáo dục khác.
B. Góp phần xây dựng, bảo vệ và phát huy truyền thống của nhà trường, cơ sở giáo dục khác.
C. Được học trước tuổi, học vượt lớp, học rút ngắn thời gian thực hiện chương trình.
D. Thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục của nhà trường, cơ sở giáo dục khác.

Câu 59. Theo Luật Giáo dục năm 2005, nội dung nào dưới đây thể hiện quyền của người học?

A. Đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện; thực hiện nội quy, điều lệ nhà trường.
B. Tham gia lao động và hoạt động xã hội, hoạt động bảo vệ môi trường phù hợp với lứa tuổi, sức khỏe và năng lực.
C. Giữ gìn, bảo vệ tài sản của nhà trường, các cơ sở giáo dục khác.
D. Được cấp văn bằng, chứng chỉ sau khi tốt nghiệp cấp học, trình độ đào tạo theo quy định.

Câu 60. Kết thúc học kỳ và cuối năm học, Trường Trung học phổ thông A thông báo về kết quả học tập, rèn luyện của học sinh. Điều này thể hiện Trường Trung học phổ thông A đã đảm bảo

A. quyền học tập của công dân.
B. quyền sáng tạo của công dân.
C. quyền được phát triển của công dân.
D. quyền tự do của công dân.

Câu 61. Cậu bé Hoàng Thân quê ở Tuyên Quang, khi mới 5 tuổi đã đoạt giải trong cuộc thi Sáng tạo dành cho thanh – thiếu niên, nhi đồng toàn quốc nên đã được đặt cách vào lướp 1, rồi đặc cách vào lớp 2. Điều này thể hiện:

A. quyền học tập không hạn chế của công dân.
B. quyền học tập và sáng tạo của công dân.
C. quyền học tập và quyền được phát triển của công dân.
D. quyền học tập tự do của công dân.

Câu 62. Bạn B đang học lớp 11. Do học lực yếu nên gia đình xin cho bạn B lưu ban. Điều này

A. vi phạm quyền học tập của công dân.
B. vi phạm quyền được phát triển của công dân.
C. đảm bảo quyền của người học.
D. đảm bảo quyền tự do của công dân.

Câu 63. Sau khi tốt nghiệp Trung học phổ thông, bạn sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông. Điều này đảm bảo:

A. quyền sáng tạo của công dân.
B. quyền học tập của công dân.
C. quyền phát triển của công dân.
D. quyền tự do của công dân.

Câu 64. Bạn C đang học lớp 10. Do có thành tích học tập và rèn luyện tốt nên bạn đã viết đơn xin gia nhập Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và được chấp nhận. Điều này thể hiện:

A. quyền sáng tạo của công dân.
B. quyền phát triển của công dân.
C. quyền tự do của công dân.
D. quyền học tập của công dân.

Câu 65. Theo Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, quyền sở hữu trí tuệ được hiểu là quyền của tổ chức, cá nhân đối với:

A. tài sản trí tuệ.
B. sản phẩm trí tuệ.
C. sản phẩm sáng tạo.
D. tác phẩm sáng tạo.

Câu 66. Theo Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, quyền tác giả được hiểu là quyền của tổ chức, cá nhân đối với:

A. sản phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu.
B. tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu.
C. sản phẩm trí tuệ của mình.
D. tác phẩm trí tuệ của mình.

Câu 67. Quyền tác giả phát sinh:

A. kể từ khi tác phẩm được sáng tạo ra.
B. kể từ khi sản phẩm được sáng tạo ra.
C. kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định.
D. kể từ khi sản phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định.

Câu 68. Chính sách của Nhà nước về sở hữu trí tuệ là Nhà nước:
A. thừa nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân.
B. thừa nhận và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân.
C. công nhận và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân.
D. công nhận và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân.

Câu 69. Theo Luật Sở hữu trí tuệ, hành vi nào sau đây xâm phạm quyền tác giả?
A. Chiếm đoạt quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học.
B. Tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cá nhân.
C. Trích dẫn hợp lí tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để bình luận hoặc minh họa trong tác phẩm của mình.
D. Trích dẫn tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để viết báo cáo, dùng trong ấn phẩm định kì, trong chương trình phát thanh, truyền hình, phim tài liệu.

Câu 70. Theo Luật Sở hữu trí tuệ, hành vi nào dưới đây xâm phạm quyền tác giả?
A. Chụp ảnh, truyền hình tác phẩm tạo hình, kiến trúc, nhiếp ảnh, mĩ thuật ứng dụng được trưng bày tại nơi công cộng nhằm giới thiệu hình ảnh của tác phẩm đó.
B. Chuyển tác phẩm sang chữ nổi hoặc ngôn ngữ khác cho người khiếm thị.
C. Nhập khẩu bản sao tác phẩm của người khác để sử dụng riêng.
D. Xuất bản tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả.

Câu 71. Chị A sáng tác nhiều bài thơ và đưa lên facebook. Hành vi của chị A thể hiện quyền:
A. học tập của công dân.
B. sáng tạo của công dân.
C. phát triển của công dân.
D. tự do của công dân.

Câu 72. Ông Nguyễn Quốc Hòa, Giám đốc Công ty Cơ khí Quốc Hòa, thành phố Thái Bình đã chế tạo thành công tàu ngầm. Điều này thể hiện quyền:
A. học tập của công dân.
B. phát triển của công dân.
C. sáng tạo của công dân.
D. tự do của công dân.

Câu 73. Anh B viết bài báo trích dẫn một số nội dung của tác giả C mà không ghi chú thích. Hành vi này của anh B vi phạm:
A. quyền học tập của công dân.
B. quyền phát triển của công dân.
C. quyền tự do của công dân.
D. quyền sáng tạo của công dân.

Câu 74. Trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí. Điều này phù hợp với:

A. quyền sáng tạo của công dân.
B. quyền học tập của công dân.
C. quyền được phát triển của công dân.
D. quyền tự do của công dân.

Câu 75. Trong xét tuyển cao đẳng, đại học năm 2016, việc tuyển thẳng, cộng điểm cho học sinh có giải quốc gia, quốc tế là thực hiện quyền:

A. học tập của công dân.
B. sáng tạo của công dân.
C. tự do của công dân.
D. được phát triển của công dân.

Câu 76. Bạn Sình A Tống, người dân tộc H'mông, có hộ khẩu thường trú trong thời gian học Trung học phổ thông trên 18 tháng tại Khu vực 1 khi tham gia xét tuyển đại học bạn được ưu tiên cộng 2 điểm. Điều này phù hợp với:

A. quyền học tập của công dân.
B. quyền được phát triển của công dân.
C. quyền sáng tạo của công dân.
D. quyền tự do của công dân.

Câu 77. Việc thu hút các nhà khoa học, công nghệ giỏi ở nước ngoài về Việt Nam làm việc với chế độ đãi ngộ đặc biệt thể hiện quyền nào dưới đây?

A. Quyền học tập của công dân.
B. Quyền sáng tạo của công dân.
C. Quyền được phát triển của công dân.
D. Quyền tự do của công dân.

BÀI 9: PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA ĐẤT NƯỚC

Tổng số: 50 Câu

Câu 1*: Các hoạt động kinh doanh, hoạt động nào là quan trọng nhất ?*

A. Hoạt động sản xuất.
B. Hoạt động tiêu thụ sản phẩm.
C. Hoạt động dịch vụ.
D. Hoạt động trao đổi.

Câu 2*: Quyền tự do kinh doanh của công dân có nghĩa là ?*

A. Mọi công dân đều có quyền thực hiện hoạt động kinh doanh.
B. Mọi công dân khi có đủ điều kiện do pháp luật quy định đều có quyền tiến hành hoạt động kinh doanh sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận đăng kí kinh doanh.
C. Mọi công dân có thể kinh doanh bất kì ngành, nghề nào theo sở thích của mình.
D. Chỉ được kinh doanh những mặt hàng dịch vụ.

Câu 3: ***Nhà nước ta đã làm gì để thực hiện xóa đói, giảm nghèo ?***

A. Mở rộng các hình thức trợ giúp người nghèo.
B. Chăm sóc sức khỏe cho người dân.
C. Phòng, chống các tệ nạn xã hội.
D. Tạo ra nhiều việc làm mới.

Câu 4: ***Trong các nghĩa vụ của người kinh doanh thì nghĩa vụ nào là quan trọng nhất ?***

A. Bảo vệ môi trường.
B. Bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng.
C. Nộp thuế đầy đủ theo quy định của pháp luật.
D. Kinh doanh đúng ngành nghề ghi trong giấy phép kinh doanh.

Câu 5: ***Nhà nước sử dụng các công cụ chủ yếu nào để khuyến khích các hoạt động kinh doanh trong những ngành nghề có lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước:***

A. Tỉ giá ngoại tệ. B. Thuế.
C. Lãi suất ngân hàng. D. Tín dụng.

Câu 6: ***Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và văn hóa được xem là:***

A. Điều kiện. B. Cơ sở. C. Tiền đề. D. Động lực.

Câu 7: ***Trong các hoạt động bảo vệ môi trường, hoạt động nào có tầm quan trọng đặc biệt ?***

A. Bảo tồn và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên.
B. Bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.
C. Bảo vệ môi trường đô thị, khu dân cư.
D. Bảo vệ môi trường biển, nước sông và các nguồn nước khác.

Câu 8*: Nội dung nào sau đây không phải nội dung của pháp luật về phát triển các lĩnh vực xã hội?*

A. Giải quyết việc làm. B. Xóa đói giảm nghèo.
C. Kiềm chế sự gia tăng dân số. D. phá hoại các di tích lịch sử.

Câu 9: ***Để giải quyết việc làm cho nhân dân. Nhà nước có những chính sách gì ?***

A. Tạo ra nhiều việc làm mới. B. Ổn định cuộc sống.
C. Xóa đói, giảm nghèo. D.Tăng thu nhập.

Câu 10: ***Làm gì để bảo vệ tài nguyên, môi trường nước ta hiện nay ?***

A. Giữ nguyên hiện trạng TNMT đang diễn ra nghiêm trọng
B. Không khai thác và sử dụng tài nguyên; chỉ làm cho môi trường tốt hơn
C. Nghiêm cấm tất cả các ngành sản xuất có thể ảnh hưởng xấu đến môi trường
D. Sử dụng hợp lí tài nguyên, cải thiện môi trường, ngăn chặn tình trạng hủy hoại TNMT đang diễn ra nghiêm trọng

Câu 11: ***Để thực hiện mục tiêu của chính sách tài nguyên và bảo vệ môi trường chúng ta cần có những biện pháp nào ?***

A.Gắn lợi ích và quyền khai thác đi đôi với bảo vệ
B. Gắn trách nhiệm và nghĩa vụ bảo vệ môi trường
C. Khai thác đi đôi với bảo vệ, tái tạo và có biện pháp bảo vệ môi trường
D. Xử lí kịp thời tái tạo và có biện pháp bảo vệ môi trường

Câu 12: ***Mọi tài nguyên đưa vào sử dụng đều phải nộp thuế và trả tiền thuê là nhằm mục đích gì?***

A. Ngăn chặn tình trạng hủy hoại TNMT đang diễn ra nghiêm trọng
B. Sử dụng tiết kiệm tài nguyên chống xu hướng chạy theo lợi ích trước mắt
C. Hạn chế việc tái tạo gây ảnh hưởng và có biện pháp bảo vệ môi trường

D. Sử dụng hợp lí tài nguyên, ngăn chặn khai thác bừa bãi dẫn đến hủy hoại, chống xu hướng chạy theo lợi ích trước mắt.

Câu 13: ***Tài nguyên nào dưới đây có giá trị là tài nghuyên vô tận ?***

A. Dầu mỏ, than đá, khí đốt B.Tài nguyên khoáng sản, tài nguyên sinh vật

C. Năng lượng mặt trời D.Cây rừng và thú rừng

Câu 14: ***Giữ gìn thiên nhiên hoang dã là:***

A. Bảo vệ các loài sinh vật, sử dụng hợp lí tài nguyên

B. Bảo vệ các loại sinh vật và môi trường sống của chúng.

C. Bảo vệ môi trường sống của sinh vật

D. Bảo vệ rừng đầu nguồn

Câu 15: ***Ngoài việc cung cấp gỗ quý, rừng còn có tác dụng gì cho môi trường sống của con người:***

A.Cung cấp động vật quý hiếm

B.Thải khí CO_2 giúp cây trồng khác quang hợp.

C.Điều hòa khí hậu, chống sói mòn, ngăn chặn lũ lụt

D.Là nơi trú ẩn của nhiều loại động vật

Câu 16: ***Văn bản quy phạm pháp luật nào sau đây thuộc lĩnh vực kinh doanh ?***

A. Luật Lao động. B. Luật Phòng, chống ma túy.

C. Luật Thuế thu nhập cá nhân. D. Pháp lệnh phòng, chống mại dâm.

Câu 17: ***Văn bản quy phạm pháp luật nào sau đây thuộc lĩnh vực xã hội ?***

A. Luật Giáo dục. B. Luật Di sản văn hóa.

C. Luật Đầu tư. D. Pháp lệnh Dân số.

Câu 18: ***Văn bản quy phạm pháp luật nào sau đây thuộc lĩnh vực môi trường ?***

A. Luật Bảo vệ và phát triển rừng. B. Luật xuất bản.

C. Luật Phòng, chống tệ nạn xã hội. D. Luật Doanh nghiệp

Câu 19: ***Pháp luật quy định các mức thuế khác nhau đối với các doanh nghiệp, căn cứ vào:***

A. Uy tín của người đứng đầu doanh nghiệp.

B. Ngành, nghề, lĩnh vực và địa bàn kinh doanh.

C. Thời gian kinh doanh của doanh nghiệp.

D. Khả năng kinh doanh của doanh nghiệp.

Câu 20: ***Việc đưa ra các quy định về thuế, pháp luật đã tác động đến lĩnh vực:***

A. Môi trường. B. Kinh tế. C. Văn hóa. D. Quốc phòng, an ninh.

Câu 21: ***Vấn đề nào sau đây được Đảng và Nhà nước ta quan tâm nhất ?***

A. Xóa đói, giảm nghèo. B. Giải quyết việc làm.

C. Phòng, chống tệ nạn xã hội. D. Kiềm chế sự gia tăng dân số.

Câu 22***: Tăng cường quốc phòng, giữ vững an ninh quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ là nhiệm vụ trọng yếu thường xuyên của Đảng, Nhà nước và của toàn dân, trong đó lực lượng nòng cốt là:***

A. Toàn dân. B. Quân đội nhân dân.

C.Công an nhân dân. D.Quân đội nhân dân và công an nhân dân.

Câu 23: ***Vấn đề nào dưới đây cần tất cả các quốc gia cùng cam kết thực hiện thì mới có thể được giải quyết triệt để?***

A. Phát hiện sự sống ngoài vũ trụ B. Vấn đề dân số trẻ
C. Chống ô nhiễm môi trường D. Đô thị hóa và việc làm

Câu 24: ***Điều 64 hiến pháp năm 2013 quy định: Bảo vệ Tổ quốc việt nam xã hội chủ nghĩa là sự nghiệp của ……..****?*

A. Toàn Đảng B. Toàn Quân C. Toàn Dân D. Dân Tộc

Câu 25: ***Mục tiêu của chính sách tài nguyên và bảo vệ môi trường nước ta hiện nay là gì?***

A. Khai thác nhanh, nhiều tài nguyên để đẩy mạnh phát triển kinh tế
B. Ngăn chặn tình trạng hủy hoại đang diễn ra nghiêm trọng
C. Cải thiện môi trường, tránh xu hướng chạy theo lợi ích trước mắt để gây hại cho môi trường
D. Sử dụng hợp lí tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, từng bước nâng cao chất lượng môi trường, góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Câu 26: ***Để thực hiện mục tiêu của chính sách tài nguyên và bảo vệ môi trường chúng ta cần có những biện pháp nào?***

A. Gắn lợi ích và quyền
B. Tài nguyên đưa vào sử dụng phải nộp thuế và trả tiền thuê
C. Gắn trách nhiệm và nghĩa vụ
D. Xử lí kịp thời

Câu 27: ***Điều 41 hiến pháp năm 2013 quy định : Mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đới sống văn hóa và sử dụng các ……..****?*

A. Cơ sở văn hóa B. Cơ sở nhà thờ
C. Cơ sở nhà chùa D. Nơi thờ tự văn hóa

Câu 28: ***Đối với tài nguyên có thể phục hồi, chính sách của Đảng và nhà nước là gì?***

A. Khai thác tối đa
B. Khai thác đi đôi với bảo vệ
C. Khai thác, sử dụng hợp lí, tiết kiệm, kết hợp với bảo vệ, tái tạo và phải nộp thuế hoặc trả tiền thuê đầy đủ.
D. Khai thác theo nhu cầu, nộp thuế hoặc trả tiền thuê đầy đủ

Câu 29: ***Đối với chất thải công nghiệp và sinh hoạt, luật bảo vệ môi trường quy định:***

A. Có thể đưa trực tiếp qua môi trường
B. Có thể tự do chuyên chở chất thải từ nơi này đến nơi khác
C. Các tổ chức, cá nhân phải có trách nhiệm xử lí chất thải bằng công nghiệp thích hợp.
D. Chôn vào đất

Câu 30: ***Vai trò của việc trồng rừng trên đất trống, đồi trọc là:***

A. Hạn chế xói mòn, lũ lụt, cải tạo khí hậu B. Cho ta nhiều gỗ
C. Phủ xanh vùng đất trống D. Bảo vệ các loại động

vật

Câu 31*: Trong xu hướng toàn cầu hóa, quốc tế hóa hiện nay và để đảm bảo sự lâu dài, hiệu quả mỗi quốc gia nên chọn phát triển theo hướng:*

A. Năng động B. Sáng tạo C. Bền vững D. Liên tục

Câu 32*: Để thực hiện chiến lược phát triển bền vững đất nước công cụ, phương tiện được xem là có vai trò nổi bật nhất là:*

A. Văn hóa B. Pháp luật C. Tiền tệ D. Đạo đức

Câu 33: *Anh A được thừa hưởng một số tiền lớn từ gia đình. Anh đã sử dụng số tiền này để thành lập công ty kinh doanh hàng xuất khẩu. Vậy Anh A đã thực hiện quyền nào?*

A. kinh doanh. B. lao động. C. sản xuất. D. xuất khẩu.

Câu 34: *Nhà ông A là nơi giết mổ gia súc, mỗi lần nước rửa thải ra là mùi hôi "hăng hắc" xông vào các nhà lân cận. Người dân đã phản ánh nhưng ông A vẫn thản thiên. Hành vi này của ông A là hành vi vi phạm gì?*

A. Luật bảo vệ môi trường. B. Luật tài nguyên nước.

C. Luật cư trú. D. Luật doanh nghiệp.

Câu 35: *Ai có trách nhiệm bảo vệ môi trường ?*

A. Đảng và Nhà nước. B. Các doanh nghiệp.

C. Các tổ chức đoàn thể. D. Mọi công dân

Câu 36: *Chọn câu có nội dung đúng nhất về luật bảo vệ môi trường là ?*

A. Ở những nơi nhiều ao, hồ, sông, suối thì không cần tiết kiệm nước.

B. Cải tạo hồ nước ngọt thành hồ nước lợ nuôi tôm có giá trị kinh tế nhưng có hại cho môi trường.

C. Lấp vùng đầm lầy rộng lớn để xây dựng khu dân cư mới là làm cho môi trường sạch, đẹp.

D.Dùng nhiều phân hóa học se tốt cho đất.

Câu 37: *Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam là trách nhiệm của?*

A. Công dân nam từ 17 tuổi trở lên. B. Công dân nam từ 18 tuổi trở lên.

C. Công dân từ 20 tuổi trở lên. D. Mọi công dân Việt Nam.

Câu 38: *Cách xử lí rác nào sau đây có thể giảm và hạn chế gây ô nhiễm môi trường nhất ?*

A. Đốt và xả khí lên cao B. Chôn sâu

C. Đổ tập trung vào bãi rác D. Phân loại rác và tái chế

Câu 39: *Các dạng tài nguyên thiên nhiên chủ yếu bao gồm .*

A. Đất, nước, dầu mỏ

B. Đất, nước, sinh vật, rừng.

C. Đất, nước, khoáng sản, năng lượng, sinh vật, rừng

D. Đất, nước, than đá, sinh vật, rừng

Câu 40: *Để bảo vệ thiên nhiên hoang dã cần phải ngăn chặn những hành động nào dưới đây.*

A.Trồng cây gây rừng để tạo môi trường sống cho động vật hoang dã

B. Cấm Săn bắt thú hoang dã và động vật quý hiếm

C. Xây dựng khu bảo tồn, các vườn quốc gia

D. Bảo vệ rừng già, rừng đầu nguồn.

Câu 41: ***Những vấn đề cần được ưu tiên giải quyết trong quá trình hướng tới mục tiêu phát triển bền vững là:***

A. Kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường và quốc phòng an ninh.

B. Kinh tế, văn hóa, dân số, môi trường và quốc phòng an ninh.

C. Kinh tế việc làm, bình đẳng giới, văn hóa xã hội.

D. Kinh tế, văn hóa, xã hội, bình đẳng giới và quốc phòng an ninh.

Câu 42: ***Để tăng trưởng kinh tế đất nước, Nhà nước sử dụng gì:***

A. Nhiều công cụ, phương tiện, biện pháp khác nhau.

B. Pháp luật là duy nhất.

C. Chủ trương, chính sách là chủ yếu.

D. Chủ trương, chính sách là duy nhất.

Câu 43: ***Các quy định ưu đãi miễn thuế và giảm thuế có tác dụng***

A. Kích thích, thu hút đầu tư vào những ngành nghề mà Nhà nước khuyến khích.

B.Giảm tệ nạn xã hội.

C. Tăng trưởng kinh tế.

D. Tăng thu nhập cho nhà kinh doanh.

Câu 44: ***Công ty Formosa ở Hà Tĩnh thải các chất thải ra biển làm cá chết hàng loạt. Công ty này đã vi phạm***

A. Luật đầu tư. B. Luật bảo vệ môi trường.

C. Luật tài nguyên nước. D. Luật cư trú.

Câu 45: ***Để phát triển đất nước bền vững, song song với phát triển kinh tế chúng cần ta phải:***

A. Bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

B. Khai thác thật nhiều tài nguyên, khoáng sản.

C. Khai thác và sử dụng triệt để nguồn tài nguyên.

D. Buôn bán các động vật quý hiếm.

Câu 46 : ***Luật nghĩa vụ quân sự sữa đổi năm 2015 quy định độ tuổi nhập ngủ trong thời bình là ?***

A. Từ 18 tuổi đến 27 tuổi. B. Từ đủ 18 tuổi đến hết 25 tuổi

B. Từ 17 tuổi đến hết 27 tuổi D. Từ đủ 17 tuổi đến 25 tuổi

Câu 47: ***Vấn đề nào dưới đây được đặc biệt chú ý ở nước ta, có tác động lâu dài đối với chất lượng cuộc sống và phát triển bền vững*** ?

A. Phát triển đô thị. D. Giáo dục và rèn luyện thể chất cho thế hệ trẻ.

C. Giáo dục môi trường cho thế hệ trẻ B. Phát triển chăn nuôi gia đình.

Câu 48: ***Tài nguyên nào dưới đây thuộc loại tài nguyên không thể tái sinh ?***

A.Tài nguyên rừng B.Tài nguyên đất

C.Tài nguyên khoáng sản D.Tài nguyên sinh vật

Câu 49: ***Tài nguyên nào sau đây thuộc tài nguyên tái sinh ?***

A. Khí đốt và tài nguyên sinh vật B. Tài nguyên sinh vật và tài nguyên đất

C. Dầu mỏ và tài nguyên nước D. Bức xạ mặt trời và tài nguyên sinh vật

Câu 50: ***Chúng ta cần làm gì để thực hiện Luật bảo vệ môi trường.***

A.Thành lập đội cảnh sát môi trường
B. Mỗi người dân phải tìm hiểu luật và tự giác thực hiện luật môi trường
C.Xây dựng môi trường "xanh - xạnh - đẹp"
D.Quy hoạch và sử dụng có hiệu quả đất đai.

PHẦN III: ĐÁP ÁN HỆ THỐNG CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

BÀI 1:

1C	2D	3A	4B	5C	6B	7C	8D	9A	10B
11A	12C	13A	14A	15D	16A	17C	18C	19A	20A
21D	22B	23B	24A	25D	26C	27D	28C	29B	30A

BÀI 2:

1A	2B	3C	4C	5B	6B	7B	8A	9C	10D
11C	12B	13C	14B	15A	16C	17A	18C	19B	20B
21C	22C	23A	24B	25A	26A	27A	28A	29C	30A
31C	32B	33B	34A	35D	36C	37A	38B	39B	40C
41C	42C	43C	44A	45B	46D	47B	48C	49D	50B

BÀI 3:

1D	2B	3A	4B	5C	6B	7C	8B	9A	10C
11C	12D	13B	14B	15C	16C	17C	18A	19D	20C

BÀI 4:

1D	2B	3A	4B	5B	6D	7D	8C	9B	10C
11B	12D	13A	14C	15C	16D	17C	18D	19B	20C
21C	22B	23D	24D	25C	26B	27B	28C	29B	30D
31B	32A	33C	34A	35B	36C	37B	38B	39B	40A

BÀI 5:

1C	2B	3D	4A	5B	6A	7B	8B	9D	10D
11B	12B	13C	14C	15C	16A	17C	18B	19C	20D
21A	22A	23C	24A	25B	26B	27B	28B	29D	30D
31B	32B	33D	34C	35C	36D	37C	38D	39C	40C

BÀI 6:

1A	2B	3A	4A	5B	6A	7A	8B	9B	10D
11A	12B	13B	14B	15B	16B	17A	18A	19B	20C
21B	22C	23C	24B	25C	26A	27B	28B	29B	30B
31B	32B	33A	34A	35C	36C	37B	38D	39C	40D
41B	42B	43A	44C	45B	46B	47A	48C	49A	50D

51D	**52D**	**53D**	**54D**	**55D**	**56A**	**57B**	**58B**	**59D**	**60A**

BÀI 7:

1B	**2A**	**3B**	**4A**	**5A**	**6B**	**7D**	**8A**	**9B**	**10A**
11B	**12B**	**13B**	**14A**	**15D**	**16C**	**17D**	**18C**	**19B**	**20C**
21A	**22B**	**23A**	**24A**	**25A**	**26A**	**27B**	**28C**	**29D**	**30B**

BÀI 8:

1D	**2C**	**3C**	**4A**	**5C**	**6C**	**7B**	**8A**	**9A**	**10B**
11B	**12D**	**13A**	**14A**	**15C**	**16A**	**17B**	**18B**	**19C**	**20C**
21A	**22C**	**23A**	**24C**	**25A**	**26C**	**27C**	**28A**	**29D**	**30A**
31B	**32D**	**33D**	**34C**	**35B**	**36C**	**37D**	**38B**	**39C**	**40C**
41C	**42A**	**43B**	**44D**	**45B**	**46C**	**47A**	**48C**	**49D**	**50A**
51B	**52A**	**53A**	**54D**	**55C**	**56C**	**57C**	**58C**	**59D**	**60A**
61C	**62C**	**63B**	**64B**	**65A**	**66B**	**67C**	**68D**	**69A**	**70D**
71B	**72C**	**73D**	**74C**	**75D**	**76A**	**77C**			

BÀI 9:

1A	**2B**	**3A**	**4C**	**5B**	**6D**	**7A**	**8D**	**9A**	**10D**
11C	**12D**	**13D**	**14B**	**15C**	**16C**	**17D**	**18A**	**19B**	**20B**
21D	**22D**	**23C**	**24C**	**25D**	**26B**	**27A**	**28C**	**29C**	**30A**
31C	**32C**	**33A**	**34A**	**35D**	**36C**	**37D**	**38D**	**39C**	**40B**
41A	**42A**	**43A**	**44B**	**45A**	**46B**	**47C**	**48C**	**49B**	**50B**

----------O0---HẾT---O0----------

----------0-oo-Hết-oo-0----------